

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

**ĐỀ ÁN
NÂNG CAO CHỈ SỐ NĂNG SUẤT CÁC NHÂN TỐ
TỔNG HỢP (TFP) TỈNH HƯNG YÊN
GIAI ĐOẠN 2026-2030**

MỤC LỤC

PHẦN I: SỰ CẦN THIẾT VÀ CƠ SỞ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN	1
I. Sự cần thiết xây dựng Đề án	1
1. Bối cảnh chung	1
2. Bối cảnh nâng cao chỉ số TFP của tỉnh Hưng Yên	2
II. Cơ sở xây dựng Đề án	5
1. Cơ sở chính trị, pháp lý	5
2. Cơ sở thực tiễn	8
III. Phạm vi, đối tượng	9
1. Phạm vi	9
2. Đối tượng	10
a. Đối tượng thực hiện	10
b. Đối tượng thụ hưởng và tham gia	10
PHẦN II: ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CHỈ SỐ TFP CỦA TỈNH HƯNG YÊN NĂM 2025 VÀ GIAI ĐOẠN 2021-2025	10
I. Đánh giá chỉ số TFP tổng quát của tỉnh Hưng Yên năm 2025, giai đoạn 2021-2025	10
II. Đánh giá chỉ số TFP của tỉnh Hưng Yên năm 2025 và giai đoạn 2021-2025 phân theo 3 khu vực kinh tế: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Công nghiệp và Xây dựng; Dịch vụ	14
1. Đánh giá chỉ số TFP của tỉnh Hưng Yên năm 2025 và giai đoạn 2021-2025 khu vực Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (NLNTS)	14
2. Đánh giá chỉ số TFP của tỉnh Hưng Yên năm 2025 và giai đoạn 2021-2025 khu vực Công nghiệp và xây dựng (CN&XD)	15
3. Đánh giá chỉ số TFP của tỉnh Hưng Yên năm 2025 và giai đoạn 2021-2025 khu vực Dịch vụ (DV)	15
PHẦN III: QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU	17
I. Quan điểm chỉ đạo	17
1. Nâng cao chỉ số TFP là trụ cột trung tâm của mô hình tăng trưởng mới	17
2. Phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực chủ yếu	17
3. Doanh nghiệp là trung tâm, người lao động là chủ thể của quá trình nâng cao chỉ số TFP	17
4. Bảo đảm tính đồng bộ, liên thông và hệ thống trong triển khai	18
5. Kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững	18
6. Phát huy nội lực là quyết định, kết hợp hiệu quả với nguồn lực bên ngoài	18
7. Lấy kết quả và hiệu quả làm thước đo đánh giá	18
II. Mục tiêu	18
1. Mục tiêu tổng quát	18
2. Mục tiêu cụ thể	19
PHẦN IV: NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM	20
I. Nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm	20
1. Nhiệm vụ	20

1.1. Nhóm nhiệm vụ về hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách	21
1.2. Nhóm nhiệm vụ về tái cơ cấu kinh tế và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực	21
1.3. Nhóm nhiệm vụ về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	22
1.4. Nhóm nhiệm vụ về phát triển nguồn nhân lực.....	23
1.5. Nhóm nhiệm vụ về phát triển doanh nghiệp và nâng cao năng lực cạnh tranh	24
1.6. Nhóm nhiệm vụ về phát triển hệ thống hỗ trợ năng suất	25
1.7. Nhóm nhiệm vụ về tuyên truyền, nâng cao nhận thức và giám sát đánh giá	26
2. Giải pháp trọng tâm	27
2.1. Giải pháp chung nâng cao chỉ số TFP	27
2.2. Giải pháp tổng thể ở cấp địa phương.....	28
(1) <i>Nâng cao vai trò lãnh đạo, chỉ đạo và nhận thức về năng suất</i>	<i>28</i>
(2) <i>Tập trung nguồn lực, triển khai chương trình trọng tâm, tránh dàn trải.....</i>	<i>30</i>
(3) <i>Hoàn thiện cơ chế, chính sách và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước.....</i>	<i>31</i>
(4) <i>Phát triển hệ thống tổ chức hỗ trợ năng suất</i>	<i>32</i>
2.3. Giải pháp đối với doanh nghiệp.....	33
(1) <i>Hình thành và phát triển các doanh nghiệp, tập đoàn dẫn dắt.....</i>	<i>33</i>
(2) <i>Thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp</i>	<i>34</i>
(3) <i>Đổi mới chính sách khoa học công nghệ</i>	<i>34</i>
(4) <i>Khoi thông nguồn lực đầu tư cho khoa học công nghệ.....</i>	<i>35</i>
(5) <i>Phát huy vai trò của các tổ chức khoa học công nghệ.....</i>	<i>36</i>
(6) <i>Xây dựng chính sách phù hợp với đặc thù hoạt động khoa học công nghệ.....</i>	<i>36</i>
II. KINH PHÍ.....	37
III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	37
1. Sở Khoa học và Công nghệ	37
2. Sở Nội vụ	37
3. Sở Tư pháp	38
4. Sở Tài chính	38
5. Sở Công thương	38
6. Sở Nông nghiệp và Môi trường.....	38
7. Sở Xây dựng.....	39
8. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.....	39
9. Sở Giáo dục và Đào tạo	39
10. Sở Y tế	39
11. Thống kê tỉnh	39
12. Ủy ban nhân dân xã, phường	39
13. Các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có liên quan	40
PHẦN V: TÍNH KHẢ THI VÀ HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ ÁN.....	40
I. Tính khả thi.....	40

1. Tính khả thi về cơ sở chính trị, pháp lý	40
2. Tính khả thi về điều kiện thực tiễn của địa phương	40
3. Tính khả thi về nguồn lực thực hiện	41
4. Tính khả thi về hệ thống giải pháp	41
5. Tính khả thi về tổ chức thực hiện và cơ chế phối hợp	41
6. Tính khả thi về khả năng đo lường và đánh giá.....	42
II. Hiệu quả của Đề án	42
1. Hiệu quả về mặt quản lý nhà nước	42
2. Hiệu quả về mặt kinh tế	42
3. Hiệu quả về mặt xã hội	43
III. Đánh giá về những thách thức, rủi ro của Đề án	44
1. Thách thức về chuyển đổi mô hình tăng trưởng	44
2. Rủi ro về nguồn lực và phân bổ nguồn lực	44
3. Thách thức về chất lượng nguồn nhân lực	44
4. Rủi ro về năng lực đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp	45
5. Thách thức về thể chế và phối hợp liên ngành	45

**Đề án nâng cao chỉ số năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)
tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

PHẦN I: SỰ CẦN THIẾT VÀ CƠ SỞ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. Sự cần thiết xây dựng Đề án

1. Bối cảnh chung

Trong giai đoạn hiện nay, nền kinh tế thế giới đang chứng kiến những biến đổi sâu sắc dưới tác động của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Đây không chỉ là sự thay đổi về công nghệ, mà còn là sự chuyển dịch toàn diện trong phương thức tạo ra giá trị gia tăng trong đó tri thức, công nghệ và đổi mới sáng tạo trở thành yếu tố quyết định năng lực cạnh tranh của mỗi nền kinh tế.

Trong bối cảnh đó, chỉ số năng suất các nhân tố tổng hợp TFP (TFP - Total Factor Productivity) nổi lên như một thước đo cốt lõi phản ánh chất lượng tăng trưởng. Nếu như trước đây, tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào mở rộng vốn và lao động, thì hiện nay, động lực chính lại đến từ hiệu quả sử dụng các nguồn lực, từ trình độ công nghệ, năng lực quản trị và chất lượng nguồn nhân lực. Nói cách khác, TFP chính là “phần tinh túy” của tăng trưởng, là yếu tố phân biệt giữa phát triển theo chiều rộng và phát triển theo chiều sâu.

Tại Việt Nam, Đảng và Nhà nước đã nhiều lần nhấn mạnh vai trò then chốt của TFP trong mô hình tăng trưởng mới. Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng xác định rõ yêu cầu: chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, trong đó tăng đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP. Đây không chỉ là định hướng vĩ mô mà còn là yêu cầu cấp thiết đối với từng địa phương.

Đối với các tỉnh, thành phố, việc nâng cao chỉ số TFP không chỉ giúp gia tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế mà quan trọng hơn là nâng cao chất lượng phát triển, đảm bảo tính bền vững và khả năng chống chịu trước các cú sốc kinh tế toàn cầu. Trong điều kiện nguồn lực tự nhiên và lao động giá rẻ ngày càng hạn chế, nếu không cải thiện TFP, các địa phương sẽ rơi vào “bẫy tăng trưởng thấp”, khó bứt phá trong dài hạn.

Đặc biệt, trong giai đoạn 2026-2030, Việt Nam bước vào thời kỳ phát triển mới với yêu cầu cao hơn về đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển kinh tế tri thức. Điều này đặt ra yêu cầu tất yếu: các địa phương phải coi việc nâng cao chỉ số TFP là nhiệm vụ trung tâm, là đòn bẩy chiến lược để nâng cao năng lực cạnh tranh và thu hút đầu tư.

Như vậy, xây dựng Đề án nâng cao chỉ số TFP tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030 không chỉ là một nhiệm vụ mang tính kỹ thuật mà là một quyết sách mang tầm chiến lược có ý nghĩa quyết định đối với tương lai phát triển của tỉnh trong bối cảnh hội nhập sâu rộng và cạnh tranh ngày càng gay gắt.

2. Bối cảnh nâng cao chỉ số TFP của tỉnh Hưng Yên

Thứ nhất, về bối cảnh hành chính: Trong bối cảnh cải cách hành chính sâu rộng, tỉnh Hưng Yên hiện nay được tổ chức lại như một đơn vị hành chính có quy mô lớn, hình thành trên cơ sở hợp nhất giữa tỉnh Hưng Yên (trước đây) và tỉnh Thái Bình. Sự kiện này không chỉ làm thay đổi về địa giới hành chính mà còn đặt ra yêu cầu tái cấu trúc toàn diện bộ máy quản lý nhà nước theo hướng tinh gọn, hiệu lực và hiệu quả hơn.

Một điểm nổi bật mang tính đột phá trong tổ chức bộ máy của tỉnh là việc triển khai mô hình chính quyền địa phương hai cấp, gồm cấp tỉnh và cấp xã/phường. Đây là cách tiếp cận mới, nhằm rút ngắn tầng nấc trung gian, tăng tính linh hoạt trong điều hành và nâng cao khả năng phục vụ người dân, doanh nghiệp.

Tuy nhiên, mô hình này chỉ có thể vận hành hiệu quả khi được hỗ trợ bởi một nền tảng chính quyền số hiện đại, đồng bộ và liên thông. Điều đó đòi hỏi hệ thống quản lý phải bảo đảm khả năng kết nối thông suốt từ cấp tỉnh đến tận cấp cơ sở, cho phép dữ liệu được chia sẻ kịp thời, chính xác và an toàn. Nói cách khác, yêu cầu về xây dựng chính quyền số không chỉ là điều kiện hỗ trợ, mà đã trở thành yếu tố nền tảng quyết định sự thành công của mô hình tổ chức bộ máy mới.

Hiện nay, tỉnh Hưng Yên đang đứng trước một bước ngoặt phát triển có ý nghĩa chiến lược trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam chuyển mạnh sang mô hình tăng trưởng dựa trên chất lượng và hiệu quả. Với vị trí địa lý thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, nằm kề cận Hà Nội và kết nối thuận lợi với các trung tâm công nghiệp lớn như Hải Phòng, Bắc Ninh, Quảng Ninh có điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp, logistics và dịch vụ chất lượng cao. Đây là lợi thế không thể phủ nhận và đã góp phần quan trọng vào những thành tựu tăng trưởng của tỉnh trong thời gian qua.

Tuy nhiên, trong bối cảnh phát triển mới, lợi thế về vị trí địa lý đang dần mất đi tính “độc quyền”. Khi hạ tầng giao thông ngày càng hoàn thiện, khoảng cách không gian bị thu hẹp, các địa phương khác cũng có thể tiếp cận tương tự các nguồn lực phát triển. Do đó, yếu tố quyết định không còn nằm ở “địa lợi” mà chuyển dịch sang “nhân hòa” và “trí lực”, tức là năng lực nội tại của nền kinh tế địa phương.

Trong bối cảnh đó, chỉ số TFP trở thành thước đo trung tâm phản ánh chất lượng tổ chức sản xuất, trình độ công nghệ, hiệu quả quản trị và năng lực đổi mới sáng tạo. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với tỉnh Hưng Yên phải chuyển đổi mô hình phát triển từ dựa vào khai thác tài nguyên, lao động giá rẻ sang dựa vào tri thức, công nghệ và nguồn nhân lực chất lượng cao.

Nói cách khác, nếu trước đây tăng trưởng của tỉnh Hưng Yên có thể đạt được bằng việc “mở rộng quy mô”, thì hiện nay và trong tương lai, tăng trưởng chỉ có thể bền vững nếu tỉnh biết “nâng cao chất lượng”. Đây là sự chuyển đổi mang tính bản chất, đòi hỏi sự thay đổi đồng bộ từ tư duy quản lý, chính sách phát triển đến hành vi của doanh nghiệp và người lao động.

Thứ hai, thực trạng đóng góp của TFP trong tăng trưởng kinh tế: Trong những năm gần đây, kinh tế tỉnh Hưng Yên đã có những bước phát triển đáng ghi nhận, đặc biệt trong lĩnh vực công nghiệp và thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Nhiều khu công nghiệp được hình thành và mở rộng, tạo ra động lực tăng trưởng mạnh mẽ, đóng góp tích cực vào ngân sách và giải quyết việc làm cho người lao động.

Tuy nhiên, nếu phân tích sâu vào cấu trúc tăng trưởng, có thể nhận thấy một thực tế đáng suy ngẫm: tăng trưởng của tỉnh vẫn chủ yếu dựa vào gia tăng đầu vào, tức là tăng vốn đầu tư và mở rộng quy mô lao động, trong khi đóng góp của TFP còn hạn chế. Điều này phản ánh một mô hình tăng trưởng của tỉnh chưa thực sự bền vững. Một số hạn chế nổi bật có thể được chỉ ra như sau:

Hiệu quả sử dụng vốn và lao động của tỉnh chưa cao. Nhiều dự án đầu tư vẫn thiên về gia công, lắp ráp, sử dụng nhiều lao động nhưng giá trị gia tăng thấp. Điều này khiến tăng trưởng kinh tế của tỉnh chưa phản ánh đúng tiềm năng thực sự của địa phương.

Bên cạnh đó, trình độ công nghệ của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh còn hạn chế. Phần lớn doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, chưa có khả năng tiếp cận và làm chủ công nghệ tiên tiến. Việc ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất còn mang tính cục bộ, thiếu hệ thống.

Năng lực đổi mới sáng tạo của địa phương còn chậm. Hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) chưa được đầu tư đúng mức; liên kết giữa doanh nghiệp, nhà trường và viện nghiên cứu còn lỏng lẻo. Điều này làm giảm khả năng tạo ra các sản phẩm, dịch vụ có giá trị gia tăng cao.

Ngoài ra, chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh chưa đáp ứng yêu cầu. Mặc dù lực lượng lao động dồi dào, nhưng tỷ lệ lao động qua đào tạo có kỹ năng cao còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế số và kinh tế tri thức.

Những hạn chế này cho thấy một vấn đề mang tính cốt lõi: TFP của tỉnh Hưng Yên chưa thực sự trở thành động lực chính của tăng trưởng. Nếu không có những giải pháp đột phá để cải thiện tình hình, tỉnh sẽ gặp khó khăn trong việc duy trì tốc độ tăng trưởng cao, đồng thời đối mặt với nguy cơ tụt hậu trong cạnh tranh khu vực.

Thứ ba, những cơ hội và lợi thế cho nâng cao chỉ số TFP của tỉnh Hưng Yên: Mặc dù còn nhiều hạn chế, tuy nhiên tỉnh Hưng Yên đang sở hữu những điều kiện rất thuận lợi để nâng cao chỉ số TFP nếu biết tận dụng đúng hướng và đúng thời điểm.

Trước hết, vị trí địa lý gần Thủ đô Hà Nội mang lại lợi thế vượt trội trong tiếp cận tri thức, công nghệ và nguồn nhân lực chất lượng cao; thúc đẩy lan tỏa công nghệ và nâng cao trình độ quản trị trong doanh nghiệp.

Hệ thống khu công nghiệp phát triển nhanh và tương đối đồng bộ chính là nền tảng để tiếp nhận các dòng vốn đầu tư mới, đặc biệt là các dự án có hàm lượng công nghệ cao. Nếu có chính sách chọn lọc đầu tư phù hợp có thể chuyển từ “thu hút số lượng” sang “thu hút chất lượng”.

Môi trường đầu tư của tỉnh đang ngày càng được cải thiện theo hướng minh bạch, thuận lợi và linh hoạt. Đây là yếu tố quan trọng để thu hút các doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, các tập đoàn công nghệ và các dự án có giá trị gia tăng cao.

Bên cạnh đó, xu thế chuyển đổi số và phát triển kinh tế số trên phạm vi cả nước đang mở ra một “cửa sổ cơ hội” lớn để tỉnh Hưng Yên rút ngắn khoảng cách phát triển, “đi tắt đón đầu” thông qua ứng dụng công nghệ số vào quản lý, sản xuất và dịch vụ.

Thứ tư, định hướng và động lực phát triển dựa trên TFP: Trong giai đoạn 2026-2030, tỉnh Hưng Yên xác định việc nâng cao chỉ số TFP không phải là một nhiệm vụ phụ trợ, mà phải trở thành trụ cột trung tâm của mô hình tăng trưởng. Đây là quan điểm mang tính nguyên tắc, cần được quán triệt trong toàn bộ hệ thống chính trị và cộng đồng doanh nghiệp.

Để hiện thực hóa mục tiêu này, định hướng phát triển của tỉnh cần tập trung vào ba trụ cột chiến lược:

Thứ nhất, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực. Điều này đòi hỏi phải tối ưu hóa việc phân bổ và sử dụng vốn, lao động và tài nguyên thông qua ứng dụng khoa học công nghệ và cải cách quản trị. Không chỉ tiếp tục phát triển theo cách “tăng đầu vào” mà phải đặc biệt quan tâm đến “tăng hiệu quả”.

Thứ hai, thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Tỉnh cần xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào R&D, tăng cường liên kết giữa nhà nước, doanh nghiệp và nhà khoa học. Đây chính là con đường căn bản để nâng cao chỉ số TFP một cách bền vững.

Thứ ba, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Đây là yếu tố then chốt, có tính quyết định lâu dài. Cần đổi mới căn bản giáo dục và đào tạo của tỉnh theo hướng gắn với nhu cầu thị trường, chú trọng kỹ năng số, kỹ năng công nghệ và năng lực sáng tạo.

Mục tiêu cuối cùng không chỉ là tăng trưởng nhanh hơn mà là tăng trưởng “tốt hơn” tức là tăng trưởng dựa trên năng suất, hiệu quả và đổi mới sáng tạo góp phần phát triển bền vững, nâng cao đời sống nhân dân và khẳng định vị thế trong khu vực và cả nước.

Tóm lại: Trong bối cảnh mới, nâng cao chỉ số TFP không chỉ là một lựa chọn chính sách mà là yêu cầu tất yếu mang tính sống còn đối với tỉnh Hưng Yên. Vấn đề không còn là “có làm hay không” mà là “làm như thế nào để đạt hiệu quả cao nhất” và điều đó đòi hỏi một tầm nhìn chiến lược, một quyết tâm chính trị mạnh mẽ và một hệ thống giải pháp đồng bộ, nhất quán.

II. Cơ sở xây dựng Đề án

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

Việc xây dựng và triển khai Đề án nâng cao chỉ số TFP tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030 không chỉ xuất phát từ yêu cầu thực tiễn phát triển của địa phương, mà còn được đặt trên nền tảng vững chắc của hệ thống các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước về đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất lao động và phát triển kinh tế dựa trên khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Đây chính là cơ sở định hướng mang tính chiến lược, bảo đảm cho Đề án có tính đồng bộ và khả năng triển khai hiệu quả trong thực tiễn.

Trước hết, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng đã xác định rõ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026-2030 theo hướng tăng trưởng nhanh đi đôi với phát triển bền vững, trong đó nhấn mạnh vai trò then chốt của năng suất và chất lượng tăng trưởng. Các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế được đặt ra ở mức cao và mang tính đột phá: Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đạt từ 10%/năm trở lên; GDP bình quân đầu người đến năm 2030 đạt khoảng 8.500 USD; tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm khoảng 28% GDP; kinh tế số đạt khoảng 30% GDP. Đặc biệt, đóng góp của *năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)* vào tăng trưởng kinh tế được xác định phải đạt trên 55%, cùng với đó là tốc độ tăng năng suất lao động bình quân khoảng 8,5%/năm. Những chỉ tiêu này thể hiện rõ quan điểm chuyển mạnh từ tăng trưởng theo chiều rộng sang tăng trưởng theo chiều sâu, lấy năng suất, chất lượng và hiệu quả làm nền tảng. Đây chính là định hướng có ý nghĩa quyết định, đặt ra yêu cầu cấp thiết cho các địa phương, trong đó có tỉnh Hưng Yên, phải cụ thể hóa thành các chương trình, kế hoạch hành động phù hợp với điều kiện thực tiễn.

Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia tiếp tục khẳng định vai trò trung tâm của TFP trong mô hình tăng trưởng mới. Nghị quyết nhấn mạnh yêu cầu nâng cao đóng góp của TFP lên trên 55%, coi đây là một trong những chỉ tiêu quan trọng phản ánh chất lượng phát triển. Đồng thời, Nghị quyết cũng xác định rõ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là ba trụ cột chiến lược, tạo động lực then chốt để nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Đây là cơ sở chính trị quan trọng để các địa phương xây dựng các chương trình hành động cụ thể nhằm thúc đẩy ứng dụng công nghệ, đổi mới sáng tạo trong sản xuất và quản lý.

Ở cấp độ chính sách điều hành, Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2030 (ban hành theo Quyết định số 1322/QĐ-TTg ngày 31/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ) đã đưa ra mục tiêu rõ ràng về việc hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các giải pháp về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hệ thống quản lý và các công cụ cải tiến năng suất chất lượng tiên tiến. Thông qua đó, chương trình hướng tới nâng cao tỷ trọng đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế, đồng thời cải thiện năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa Việt Nam trên thị trường trong nước và

quốc tế. Đây là cơ sở pháp lý trực tiếp để địa phương triển khai các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, chủ thể trung tâm của quá trình nâng cao chỉ số TFP của tỉnh.

Kế hoạch tổng thể nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo giai đoạn 2021-2030 (theo Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 11/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ) đã xác lập một cách tiếp cận mang tính hệ thống đối với vấn đề năng suất. Kế hoạch nhấn mạnh việc đưa năng suất trở thành động lực phát triển chủ yếu của các ngành, lĩnh vực thông qua ứng dụng thành tựu khoa học - công nghệ, triển khai các hệ thống quản lý tiên tiến và các công cụ cải tiến hiện đại. Đồng thời, kế hoạch cũng đặc biệt chú trọng đến việc phát triển nguồn nhân lực, gắn nghiên cứu khoa học với đào tạo và bồi dưỡng, phù hợp với xu thế của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Việc triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, hỗ trợ doanh nghiệp trong nghiên cứu, đổi mới, chuyển giao và ứng dụng công nghệ chính là nền tảng quan trọng để nâng cao chỉ số TFP của tỉnh một cách bền vững.

Chương trình quốc gia về tăng năng suất lao động đến năm 2030 (theo Quyết định số 1305/QĐ-TTg ngày 08/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ). Chương trình xác định rõ mục tiêu: Đến năm 2030, năng suất lao động phải trở thành động lực quan trọng cho tăng trưởng nhanh và bền vững, đồng thời tận dụng hiệu quả các cơ hội từ cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Để đạt được mục tiêu này, chương trình đề ra các trụ cột chính bao gồm: hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thúc đẩy liên kết vùng, phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Đây là định hướng toàn diện, tạo khuôn khổ để các địa phương xây dựng chiến lược nâng cao năng suất phù hợp với điều kiện cụ thể.

Ở cấp địa phương, Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Hưng Yên lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030 đã cụ thể hóa các mục tiêu phát triển kinh tế phù hợp với định hướng chung của cả nước. Theo đó, tỉnh đặt mục tiêu tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2026-2030 đạt từ 10-11%; đóng góp của TFP vào tăng trưởng GRDP đạt khoảng 50%; tốc độ tăng năng suất lao động bình quân trên 10%/năm. Những chỉ tiêu này thể hiện quyết tâm chính trị rất cao của tỉnh Hưng Yên trong việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và tính bền vững.

Chương trình hành động số 10-CTr/TU ngày 16/3/2026 của Tỉnh ủy Hưng Yên thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, hướng tới mục tiêu phát triển địa phương thành trung tâm công nghiệp hiện đại tăng trưởng nhanh và bền vững, ưu tiên tái cấu trúc kinh tế, nông nghiệp công nghệ cao và cải thiện phúc lợi xã hội, y tế và giáo dục. Đặt mục tiêu tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2026-2030 đạt từ 10-11%; đóng góp của TFP vào tăng trưởng GRDP đạt khoảng 50%; tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo đạt khoảng 40 - 42% GRDP; kinh tế số đạt khoảng 30% GRDP.

Chương trình hành động số 122/CTr-UBND ngày 09/4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên thực hiện Nghị quyết số 41/NQ-CP ngày 11/3/2026 của

Chính phủ, Chương trình hành động số 10-CTr/TU ngày 13/3/2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh và Chương trình hành động số 06-CTr/ĐU ngày 18/3/2026 của Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng cụ thể hóa các Nghị quyết của Trung ương và tỉnh về phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026-2030 Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng GRDP 10-11%/năm, đưa tỉnh trở thành thành phố thông minh sinh thái trực thuộc Trung ương vào năm 2045; lấy khoa học công nghệ và chuyển đổi số làm động lực chính để nâng mức đóng góp của TFP đạt 50%; tập trung phát triển công nghiệp bán dẫn, AI, hạ tầng logistics và hiện đại hóa nông nghiệp gắn với nông thôn mới; Chú trọng đào tạo nhân lực chất lượng cao, phổ cập kỹ năng số toàn dân và đảm bảo an sinh xã hội bền vững.

Kế hoạch số 167/KH-UBND ngày 15/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường; nâng cao năng suất, chất lượng và quản lý truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030 đã cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ phù hợp với điều kiện của địa phương. Kế hoạch hướng tới nâng cao tỷ trọng đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế, cải thiện năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa, qua đó thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh một cách toàn diện.

Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 27/08/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên ban hành Chương trình phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn đến năm 2045 là căn cứ pháp lý quan trọng, mang tính định hướng trực tiếp đối với việc nâng cao chỉ số TFP của tỉnh. Trong đó khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được xác định là nền tảng và động lực chủ yếu của tăng trưởng kinh tế, thay thế dần mô hình phát triển dựa vào các yếu tố truyền thống. Đây chính là cơ sở để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả của nền kinh tế. Chương trình đặt mục tiêu xây dựng tỉnh Hưng Yên trở thành địa phương có hệ sinh thái đổi mới sáng tạo năng động, trình độ khoa học công nghệ phát triển và mức độ chuyển đổi số cao; đồng thời thúc đẩy ứng dụng mạnh mẽ các thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư nhằm gia tăng đóng góp của TFP vào tăng trưởng GRDP. Với tầm nhìn đến năm 2045 khẳng định khát vọng xây dựng tỉnh Hưng Yên trở thành tỉnh có nền kinh tế hiện đại, dựa trên tri thức và công nghệ, có năng suất và năng lực cạnh tranh cao. Do đó, việc triển khai hiệu quả Quyết định này có ý nghĩa quyết định trong việc nâng cao chỉ số TFP và bảo đảm tăng trưởng bền vững của tỉnh trong giai đoạn tới.

Như vậy, với hệ thống các Nghị quyết, Chương trình, Kế hoạch nêu trên đã tạo thành một hành lang chính trị, pháp lý đầy đủ, đồng bộ và có tính định hướng cao cho việc xây dựng Đề án nâng cao chỉ số năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030. Vấn đề đặt ra không còn là thiếu cơ sở, mà là phải biết vận dụng một cách sáng tạo, linh hoạt và quyết liệt các chủ trương đó vào thực tiễn địa phương. Đây chính là thước đo năng lực quản trị và tầm nhìn phát triển của tỉnh trong giai đoạn mới.

2. Cơ sở thực tiễn

Thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hưng Yên trong những năm gần đây cho thấy một bức tranh vừa có nhiều điểm sáng, vừa tồn tại những “nút thắt” mang tính cấu trúc, đặc biệt liên quan đến chất lượng tăng trưởng và vai trò của TFP. Chính những yếu tố này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải xây dựng một Đề án chuyên biệt nhằm nâng cao chỉ số TFP, coi đây là giải pháp mang tính nền tảng cho phát triển bền vững.

Trước hết, xét về kết quả tăng trưởng, tỉnh Hưng Yên đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận, đặc biệt trong phát triển công nghiệp và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Nhiều khu công nghiệp được hình thành và mở rộng, tạo động lực tăng trưởng nhanh về quy mô. Tuy nhiên, nếu phân tích sâu hơn về bản chất tăng trưởng, có thể thấy rõ một thực tế: mô hình tăng trưởng của tỉnh vẫn chủ yếu dựa vào gia tăng các yếu tố đầu vào như vốn và lao động, trong khi đóng góp của TFP còn hạn chế. Điều này đồng nghĩa với việc tăng trưởng chưa thực sự dựa trên hiệu quả và đổi mới sáng tạo, mà vẫn mang nặng tính “mở rộng quy mô”.

Xét về hiệu quả sử dụng nguồn lực của tỉnh Hưng Yên hiện nay còn chưa tương xứng với tiềm năng. Một số ngành, lĩnh vực có hệ số sử dụng vốn cao nhưng giá trị gia tăng thấp; tình trạng sử dụng lao động phổ thông trong các ngành công nghiệp gia công, lắp ráp vẫn chiếm tỷ trọng lớn. Điều này dẫn đến năng suất lao động tăng chậm, chưa tạo được bước đột phá rõ rệt. Nếu không cải thiện, tỉnh sẽ đối mặt với nguy cơ rơi vào “bẫy năng suất trung bình”, khó duy trì tốc độ tăng trưởng cao trong dài hạn.

Xét về trình độ công nghệ và năng lực đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên còn nhiều hạn chế. Phần lớn doanh nghiệp trên địa bàn là doanh nghiệp nhỏ và vừa, khả năng đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D) còn thấp, mức độ ứng dụng công nghệ tiên tiến chưa cao. Hoạt động chuyển giao công nghệ chưa thực sự hiệu quả, liên kết giữa doanh nghiệp với các cơ sở nghiên cứu, trường đại học trên địa bàn của tỉnh còn lỏng lẻo. Điều này làm suy giảm khả năng cải thiện TFP, yếu tố phụ thuộc trực tiếp vào trình độ công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Xét về chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh Hưng Yên vẫn là một điểm nghẽn lớn. Mặc dù lực lượng lao động của tỉnh dồi dào, nhưng tỷ lệ lao động có kỹ năng cao, có khả năng thích ứng với công nghệ mới còn hạn chế. Hệ thống đào tạo chưa gắn kết chặt chẽ với nhu cầu của doanh nghiệp, dẫn đến tình trạng “thừa lao động phổ thông, thiếu lao động chất lượng cao”. Đây là rào cản trực tiếp đối với việc nâng cao năng suất và hiệu quả sản xuất.

Xét về quá trình ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số trong quản lý và sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh Hưng Yên tuy đã được triển khai nhưng còn thiếu đồng bộ. Việc khai thác dữ liệu, ứng dụng nền tảng số để tối ưu hóa quy trình sản xuất, quản trị doanh nghiệp và cung cấp dịch vụ công vẫn còn hạn chế. Trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra mạnh mẽ, nếu

không đẩy nhanh chuyển đổi số, tỉnh sẽ bỏ lỡ cơ hội nâng cao chỉ số TFP một cách nhanh chóng và hiệu quả.

Tuy nhiên, cần nhìn nhận một cách toàn diện, bên cạnh những hạn chế nêu trên, tỉnh Hưng Yên cũng đang hội tụ nhiều điều kiện thuận lợi để cải thiện TFP. Vị trí địa lý gần các trung tâm kinh tế lớn giúp tỉnh dễ dàng tiếp cận tri thức, công nghệ và nguồn nhân lực chất lượng cao. Hệ thống khu công nghiệp phát triển là nền tảng để thu hút các dự án đầu tư có hàm lượng công nghệ cao. Môi trường đầu tư ngày càng được cải thiện, cùng với các chủ trương đẩy mạnh khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo đã được xác lập rõ ràng, tạo tiền đề quan trọng cho việc nâng cao năng suất. Đặc biệt, trong bối cảnh tỉnh đang từng bước hoàn thiện mô hình quản trị hiện đại và đẩy mạnh chuyển đổi số, đây chính là “cửa sổ cơ hội” để thực hiện bước nhảy vọt về TFP nếu có chiến lược đúng đắn.

Từ những phân tích trên có thể khẳng định: Thực tiễn phát triển của tỉnh Hưng Yên đang đặt ra yêu cầu cấp bách phải nâng cao chỉ số TFP như một trụ cột của mô hình tăng trưởng mới. Việc xây dựng và triển khai Đề án không chỉ là yêu cầu khách quan, mà còn là lựa chọn chiến lược nhằm bảo đảm cho tỉnh phát triển nhanh, bền vững và có chất lượng trong giai đoạn tới.

III. Phạm vi, đối tượng

1. Phạm vi

Đề án tập trung vào việc nâng cao đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) trong tăng trưởng kinh tế của tỉnh Hưng Yên, trên cơ sở tác động đồng bộ đến các yếu tố cấu thành năng suất, bao gồm: Trình độ công nghệ, hiệu quả quản trị và chất lượng nguồn nhân lực.

Phạm vi triển khai Đề án được cấu trúc theo các nhóm nội dung trọng tâm sau đây:

- *Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực*: Tập trung vào cải thiện hiệu quả phân bổ và sử dụng vốn, lao động và tài nguyên trong các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế.

- *Thúc đẩy ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo*: Bao gồm hoạt động nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, đổi mới quy trình sản xuất và quản trị trong doanh nghiệp.

- *Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao*: Gắn đào tạo với nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp và xu hướng phát triển của nền kinh tế số.

- *Đẩy mạnh chuyển đổi số*: Ứng dụng công nghệ số trong quản lý nhà nước, sản xuất kinh doanh và đời sống xã hội nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động.

Các nội dung này được triển khai đồng bộ trên toàn bộ nền kinh tế của tỉnh, bao gồm khu vực công và khu vực tư, bảo đảm tác động toàn diện đến tăng trưởng và phát triển.

2. Đối tượng

a) Đối tượng thực hiện

Đối tượng thực hiện Đề án là các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị và các đơn vị có liên quan trực tiếp đến việc nâng cao chỉ số TFP, bao gồm:

- *Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh*: Là lực lượng nòng cốt trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách, chương trình nâng cao năng suất. Mỗi cơ quan chịu trách nhiệm theo lĩnh vực được phân công phụ trách.

- *Ủy ban nhân dân xã, phường*: Là cấp trực tiếp triển khai các chính sách tại cơ sở, tổ chức thực hiện các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, người dân nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh.

b) Đối tượng thụ hưởng và tham gia

- *Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất, hộ kinh doanh*: Là chủ thể trung tâm trong quá trình nâng cao chỉ số TFP, trực tiếp ứng dụng công nghệ, đổi mới quản trị và nâng cao năng suất trong sản xuất kinh doanh.

- *Người lao động*: Là lực lượng trực tiếp tạo ra giá trị gia tăng, đồng thời là đối tượng thụ hưởng từ việc nâng cao năng suất thông qua cải thiện thu nhập, điều kiện làm việc và cơ hội phát triển nghề nghiệp.

- *Các cơ sở giáo dục, đào tạo và tổ chức khoa học - công nghệ*: Là lực lượng cung cấp tri thức, công nghệ và nguồn nhân lực chất lượng cao, đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo của tỉnh.

PHẦN II: ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CHỈ SỐ TFP CỦA TỈNH HƯNG YÊN NĂM 2025 VÀ GIAI ĐOẠN 2021-2025

I. Đánh giá chỉ số TFP tổng quát của tỉnh Hưng Yên năm 2025, giai đoạn 2021-2025

Hiện nay, phương pháp tính toán và xử lý dữ liệu tính toán TFP áp dụng cho địa phương đã được Hội đồng khoa học nghiệm thu (theo Quyết định số 954/QĐ-BKHCN ngày 22/4/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp nhà nước “Nghiên cứu, xây dựng hệ thống chỉ tiêu và phương pháp đo lường năng suất”); tham khảo Công văn số 1799/TSSC-NS ngày 09/6/2025 của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng về việc giới thiệu phương pháp tính TFP cho các Sở Khoa học và Công nghệ địa phương trong đó cung cấp Phương pháp tính toán Năng suất các nhân tố tổng hợp - Total Factor Productivity (TFP) tại địa phương; Luật số 01/2021/QH15 ngày 12/11/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều và phụ lục danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê. Chỉ tiêu mã số (513): *Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)*; chỉ tiêu mã số (514): *Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng chung*.

Bảng 1.1: Tính tỷ trọng đóng góp của các nhân tố vào tăng trưởng GRDP (%)

Năm	Tốc độ tăng GRDP	Tỷ lệ tăng GRDP do các nhân tố	Tỷ trọng đóng góp của các nhân tố vào tăng trưởng GRDP
-----	------------------	--------------------------------	--

		Tăng TSCĐ	Tăng LĐ	Tăng TFP	TSCĐ	LĐ	TFP
A	1	2	3	4	5	6	7
2021	8,01	4,2358	0,1364	3,6378	52,88	1,70	45,42
2022	11,69	4,4968	0,2247	6,9685	38,47	1,92	59,61
2023	7,74	4,7718	0,3614	2,6068	61,65	4,67	33,68
2024	6,96	4,2116	0,2427	2,5057	60,51	3,49	36,00
2025	8,78	3,8600	0,3310	4,5890	43,96	3,77	52,27
Bình quân 2021-2025	8,62	4,3130	0,2605	4,0466	50,03	3,02	46,94

Kết quả tính toán cho thấy tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp tỉnh Hưng Yên qua các năm trong giai đoạn 2021-2025 đều tăng lên tức là đạt giá trị dương ở mức từ 2,5057% đến 6,9685%;

Kết quả cụ thể của từng năm được đánh giá như sau:

Năm 2021 tốc độ tăng TFP của tỉnh đạt 3,6378%, tương ứng với tỷ trọng đóng góp vào tăng trưởng GRDP là 45,42%;

Năm 2022 tốc độ tăng TFP của tỉnh đạt 6,9685%, tương ứng với tỷ trọng đóng góp tăng vào tăng trưởng GRDP là 59,61%; là năm đạt cao nhất trong 5 năm cả về tốc độ tăng và tỷ trọng đóng góp;

Năm 2023 tốc độ tăng TFP của tỉnh đạt 2,6068%, tương ứng với tỷ trọng đóng góp vào tăng trưởng GRDP là 33,68%; là năm đạt thứ 4 về tốc độ tăng TFP nhưng đạt thứ 5 về tỷ trọng đóng góp vào tăng trưởng GRDP;

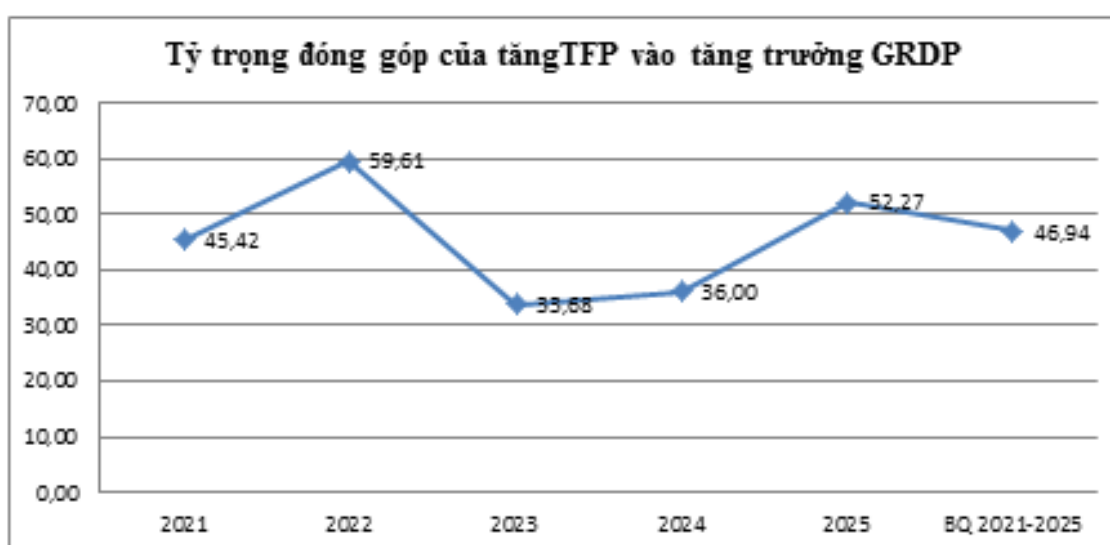
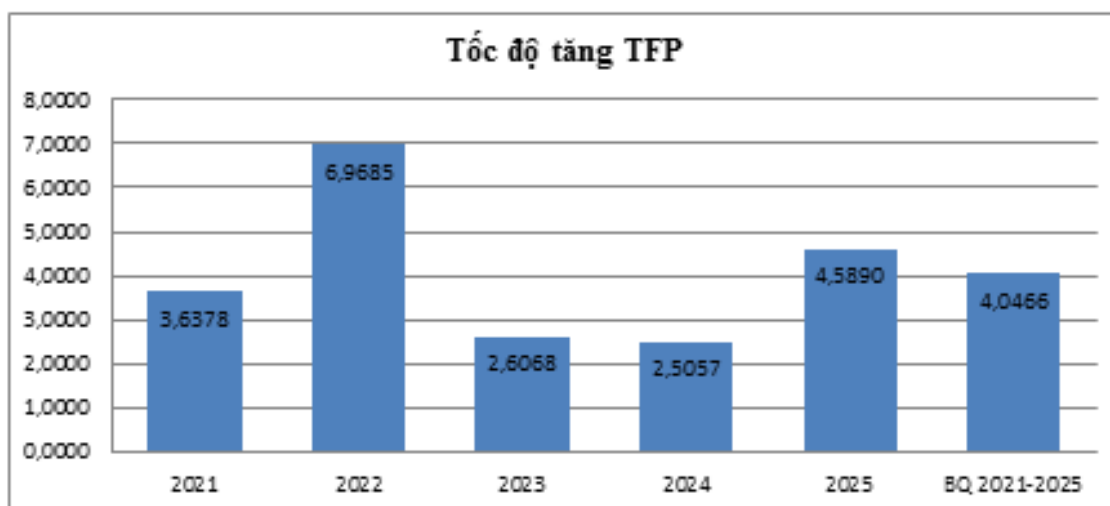
Năm 2024 tốc độ tăng TFP của tỉnh đạt 2,5057%, tương ứng với tỷ trọng đóng góp vào tăng trưởng GRDP là 36,0%; là năm đạt thứ 5 về tốc độ tăng TFP nhưng đạt thứ 4 về tỷ trọng đóng góp vào tăng trưởng GRDP vì năm này có tốc độ tăng GRDP thấp nhất (6,96%);

Năm 2025 tốc độ tăng TFP của tỉnh đạt 4,589%, tương ứng với tỷ trọng đóng góp vào tăng trưởng GRDP là 52,27%; là năm đạt thứ 2 về tốc độ tăng TFP và đạt thứ 2 về tỷ trọng đóng góp vào tăng trưởng GRDP;

Bình quân năm giai đoạn 2021-2025 tốc độ tăng TFP của tỉnh Hưng Yên đạt 4,0466% tương ứng với tỷ trọng đóng góp vào tăng trưởng GRDP là 46,94%;

Có thể mô tả tốc độ tăng TFP và tỷ trọng đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng GRDP chung toàn tỉnh Hưng Yên năm 2025 và giai đoạn 2021-2025 qua hình 1.1 như sau:

Hình 1.1: Tốc độ tăng TFP và tỷ trọng đóng góp của TFP vào tăng trưởng GRDP năm 2025 và giai đoạn 2021-2025 tỉnh Hưng Yên (%)



Xét về tỷ trọng đóng góp của các nhân tố tăng TSCĐ, tăng lao động và tăng TFP vào tăng trưởng GRDP của tỉnh Hưng Yên qua các năm cho thấy:

Năm 2021: Tăng TSCĐ đóng góp 52,88% (đứng vị trí thứ nhất), tăng lao động đóng góp 1,7% (đứng vị trí thứ ba) và tăng TFP đóng góp 45,52% (đứng vị trí thứ hai);

Năm 2022: Tăng TSCĐ đóng góp 38,47% (đứng vị trí thứ hai), tăng lao động đóng góp 1,92% (đứng vị trí thứ ba) và tăng TFP đóng góp 59,61% (đứng vị trí thứ nhất);

Năm 2023: Tăng TSCĐ đóng góp 61,65% (đứng vị trí thứ nhất), tăng lao động đóng góp 4,67% (đứng vị trí thứ ba) và tăng TFP đóng góp 33,68% (đứng vị trí thứ hai);

Năm 2024: Tăng TSCĐ đóng góp 60,51% (đứng vị trí thứ nhất), tăng lao động đóng góp 3,49% (đứng vị trí thứ ba) và tăng TFP đóng góp 36% (đứng vị trí thứ hai);

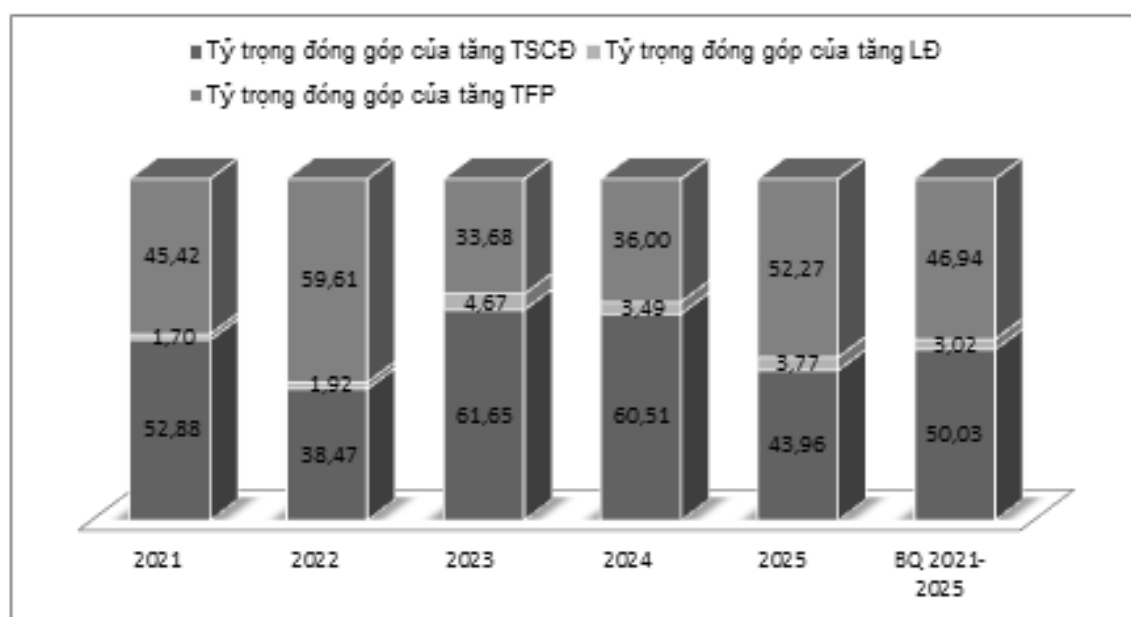
Năm 2025: Tăng TSCĐ đóng góp 43,96% (đứng vị trí thứ hai), tăng lao động đóng góp 3,77% (đứng vị trí thứ ba) và tăng TFP đóng góp 52,27% (đứng vị trí thứ nhất);

Như vậy trong 5 năm, tăng TSCĐ có 3 năm đóng góp vào tăng trưởng GRDP đứng vị trí thứ nhất và 2 năm ở vị trí thứ hai; còn tăng TFP có 2 năm đóng góp vào tăng trưởng GRDP đứng vị trí thứ nhất và 3 năm ở vị trí thứ hai; Riêng lao động đóng góp vào tăng trưởng GRDP rất khiêm tốn và cả 5 năm đều ở vị trí thứ ba.

Bình quân giai đoạn 2021-2025 tăng TSCĐ đóng góp vào tăng trưởng GRDP là 50,03% (đứng vị trí thứ nhất); tăng lao động đóng góp vào tăng trưởng GRDP là 3,02% (đứng vị trí thứ ba) và tăng TFP đóng góp vào tăng trưởng GRDP là 46,94% (đứng vị trí thứ hai).

Có thể mô tả tỷ trọng đóng góp của các nhân tố tăng TSCĐ, tăng lao động và tăng TFP vào tăng trưởng GRDP năm 2025 và bình quân giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Hưng Yên trong hình 1.2 như sau:

Hình 1.2: Tỷ trọng đóng góp của tăng các nhân tố vào tăng trưởng GRDP vào tăng trưởng GRDP năm 2025 và giai đoạn 2021-2025 tỉnh Hưng Yên (%)



So sánh với các địa phương lân cận và cả nước, tỷ trọng đóng góp của TFP vào tăng trưởng GRDP tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025 là 40,94%; của tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025 là 35,39%; của tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021-2025 là 39,0%; của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2022 là 43,70%; của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2016-2024 là 43,0%; của tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2023 là 45,9%; của cả nước bình quân giai đoạn 2016-2020 là 45,4%, bình quân giai đoạn 2021-2025 là 47,7%, năm 2024 là 53,5%, ước năm 2025 là 56,3%.

Tóm lại: Trong những năm qua (2021-2025), hoạt động sản xuất kinh doanh của tỉnh Hưng Yên cũng như tình trạng chung của cả nước còn gặp nhiều khó khăn, tuy vậy tỉnh đã phấn đấu đạt được tốc độ tăng TFP ở mức đáng phấn khởi,

phản ánh hiệu quả sản xuất của tỉnh ngày càng được nâng cao, gắn liền với việc nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và phát triển bền vững của tỉnh, cần tiếp tục duy trì và phát huy cao hơn nữa.

II. Đánh giá chỉ số TFP của tỉnh Hưng Yên năm 2025 và giai đoạn 2021-2025 phân theo 3 khu vực kinh tế: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Công nghiệp và Xây dựng; Dịch vụ

1. Đánh giá chỉ số TFP của tỉnh Hưng Yên năm 2025 và giai đoạn 2021-2025 khu vực Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (NLNTS)

Kết quả tính toán cho thấy trong các năm giai đoạn 2021-2025, khu vực NLNTS có tốc độ tăng tài sản cố định khá cao (trên 10%) nhưng ngược lại lao động làm việc giảm khá mạnh (đến trên 5%) nên mặc dù chỉ tiêu GRDP tăng nhẹ (trên 2%) tới năm 2023 tốc độ tăng TFP đạt giá trị dương và đóng góp vào tăng trưởng GRDP (trừ năm 2024 tốc độ tăng GRDP đạt -1,4% và đóng góp làm giảm GRDP là -0,3544%).

Riêng năm 2025 tốc độ tăng TFP của khu vực NLNTS đạt 0,9734%, tương ứng với tỷ trọng đóng góp vào tăng GRDP là 24,27%.

Bình quân năm giai đoạn 2021-2025 tốc độ tăng TFP của khu vực NLNTS đạt 1,1854% tương ứng với tỷ trọng đóng góp vào tăng trưởng GRDP là 57,54%.

Bảng 2.1c: Tỷ trọng đóng góp của các nhân tố vào tốc độ tăng GRDP - Khu vực NLNTS

Năm	Tốc độ tăng GRDP (%)	Tăng GRDP do tăng (%)			Tỷ trọng đóng góp của các nhân tố vào tăng GRDP (%)		
		TSCĐ	LĐ	TFP	TSCĐ	LĐ	TFP
A	1	2	3	4	5	6	7
2021	2,75	4,7566	-3,5574	1,5508	172,97	-129,36	56,39
2022	2,65	4,9368	-5,1810	2,8942	186,29	-195,51	109,22
2023	2,35	5,1136	-3,5442	0,7806	217,60	-150,82	33,22
2024	-1,40	4,1684	-5,2140	-0,3544	x	x	x
2025	4,01	3,4986	-0,4620	0,9734	87,25	-11,52	24,27
Bình quân 2021-2025	2,06	4,4914	-3,6168	1,1854	218,03	-175,57	57,54

So sánh tỷ trọng đóng góp của 3 yếu tố bình quân giai đoạn 2021-2025 thì tăng TSCĐ đóng góp làm tăng 218,03% (đứng vị trí thứ nhất) ngược lại lao động giảm khá mạnh và đã đóng góp làm giảm GRDP là -175,57% (đứng vị trí thứ ba), còn tăng TFP đóng góp làm tăng 57,54% (đứng vị trí thứ hai).

2. Đánh giá chỉ số TFP của tỉnh Hưng Yên năm 2025 và giai đoạn 2021-2025 khu vực Công nghiệp và xây dựng (CN&XD)

Kết quả tính toán cho thấy trong các năm giai đoạn 2021-2025, khu vực CN&XD có tốc độ tăng tài sản cố định khá cao (đều trên dưới 9%), lao động các năm đều tăng nhưng tăng nhẹ (trừ năm 2022 tăng 5,09%), trong khi đó GRDP tăng khá cao (trên 10%) trừ năm 2023 tăng 6%. Do vậy tốc độ tăng TFP có 3 năm đạt trên 6%, 1 năm tăng trên 5% và 1 năm (2023) tăng 0,4206%. Tỷ trọng đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng GRDP đều đạt dao động quanh mức 50%, trừ năm 2023 đạt 6,37%.

Bình quân giai đoạn 2021-2025 tốc độ tăng TFP của khu vực CN&XD đạt 4,2315%, tương ứng với tỷ trọng đóng góp vào tăng trưởng GRDP là 45,98%. So sánh ĐỀ tăng TSCĐ, tăng lao động, tăng TFP vào tăng trưởng GRDP thì nhân tố tăng TSCĐ đóng góp làm tăng 14,8% (đứng vị trí thứ ba) và tăng TFP đóng góp làm tăng 45,98% (đứng vị trí thứ nhất).

Kết quả trên chứng tỏ những năm qua khu vực CN&XD của tỉnh có kết quả phát triển sản xuất tốt, có tốc độ tăng TFP khá cao và đóng góp vào tăng trưởng GRDP là 45,98%. Đây là kết quả rất đáng phấn khởi chứng tỏ hiệu quả sản xuất ngày càng được nâng cao và thực hiện sản xuất theo hướng phát triển bền vững.

Bảng 2.2c: Tỷ trọng đóng góp của các nhân tố vào tốc độ tăng GRDP - Khu vực CN&XD

Năm	Tốc độ tăng GRDP (%)	Tăng GRDP do tăng (%)			Tỷ trọng đóng góp của các nhân tố vào tăng GRDP (%)		
		TSCĐ	LĐ	TFP	TSCĐ	LĐ	TFP
A	1	2	3	4	5	6	7
2021	12,09	4,3089	1,3298	6,4514	35,64	11,00	53,36
2022	13,80	4,4727	2,7741	6,5533	32,41	20,10	47,49
2023	6,60	4,4408	1,7386	0,4206	67,28	26,34	6,37
2024	10,92	4,0131	1,5533	5,3537	36,75	14,22	49,03
Năm 2025	10,66	3,9358	0,5995	6,1248	36,92	5,62	57,46
Bình quân 2021-2025	10,79	4,2315	1,5969	4,9617	39,22	14,80	45,98

3. Đánh giá chỉ số TFP của tỉnh Hưng Yên năm 2025 và giai đoạn 2021-2025 khu vực Dịch vụ (DV)

Kết quả tính toán cho thấy các năm trong giai đoạn 2021-2025 ở khu vực dịch vụ có giá trị TSCĐ đều tăng khá (tăng trên 10%), có năm tăng đến 13,35%.

Bảng 2.3c: Tỷ trọng đóng góp của các nhân tố vào tốc độ tăng GRDP - Khu vực DV

Năm	Tốc độ tăng GRDP (%)	Tăng GRDP do tăng (%)			Tỷ trọng đóng góp của các nhân tố vào tăng GRDP (%)		
		TSCĐ	LĐ	TFP	TSCĐ	LĐ	TFP
A	1	2	3	4	5	6	7
2021	4,70	3,8640	1,3520	-0,5160	82,21	28,77	-10,98
2022	14,78	4,1475	0,1235	10,5090	28,06	0,84	71,10
2023	13,46	4,6725	0,7475	8,0400	34,71	5,55	59,73
2024	4,55	4,0530	1,6445	-1,1475	89,08	36,14	-25,22
2025	7,79	3,5350	0,3380	3,9170	45,38	4,34	50,28
Bình quân 2021-2025	8,97	4,0530	0,8385	4,0785	45,18	9,35	45,47

Lao động cũng tăng nhưng ở mức khiêm tốn (năm cao nhất 2,08% và năm thấp nhất tăng 0,19%) trong khi đó tốc độ tăng GRDP có sự khác biệt đáng kể: Năm 2022 tăng 14,78% và đã làm cho tốc độ tăng TFP tăng đến 10,5090% tương ứng với tỷ trọng đóng góp vào tăng trưởng GRDP là 71,1%; năm 2023 tăng 13,46% đã làm cho tốc độ tăng TFP đạt 8,0400%, tương ứng với tỷ trọng đóng góp vào tăng trưởng GRDP là 59,73%; năm 2025 đạt mức vừa phải (7,79%) đã làm cho tốc độ tăng TFP đạt 3,9170% tương ứng với tỷ trọng đóng góp vào tăng trưởng GRDP là 50,28%; các năm 2021 và 2024 tốc độ tăng GRDP chỉ đạt 4,7% và 4,55% nên đã làm cho tốc độ tăng TFP giảm -0,5160% và -1,1475% tương ứng với tỷ trọng đóng góp làm giảm GRDP là 10,98% và -25,22%;

Bình quân giai đoạn 2021-2025 tốc độ tăng TFP của khu vực DV đạt 4,0785% tương ứng với tỷ trọng đóng góp vào tăng trưởng GRDP là 45,47%;

So sánh tỷ trọng đóng góp vào tăng GRDP bình quân giai đoạn 2021-2025 của 3 nhân tố thì đóng góp của tăng TSCĐ là 45,18% (đứng vị trí thứ hai), đóng góp của tăng LĐ là 9,35% (đứng vị trí thứ ba) và đóng góp của tăng TFP là 45,47% (đứng vị trí thứ nhất).

Kết quả tăng TFP của khu vực DV rất đáng phấn khởi, thể hiện xu thế sản xuất đi lên theo hướng phát triển bền vững. So sánh kết quả và tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp giữa 3 khu vực kinh tế (NLNTS, CN&XD, DV) cho thấy:

Xét theo thời gian bình quân 5 năm giai đoạn 2021-2025 tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp của khu vực CN&XD đạt 4,9617% và khu vực DV đạt 4,0785% cao hơn hẳn tốc độ tăng TFP của khu vực NLNTS (đạt 1,1854%) nhưng về tỷ trọng đóng góp vào tăng trưởng GRDP thì các khu vực CN&XD đạt 45,98% ($4,9617:10,79 \times 100$); và khu vực DV đạt 45,47% ($4,0785:8,97 \times 100$) lại thấp hơn

tỷ trọng đóng góp vào tăng trưởng của khu vực NLNTS (tỷ trọng đóng góp của khu vực NLNTS là $57,54\% = 1,1854 : 2,06 \times 100$). Tỷ trọng đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng GRDP hai khu vực CN&XD và DV thấp hơn tỷ trọng đóng góp vào tăng trưởng GRDP của khu vực NLNTS là do phải tính trên chỉ tiêu tăng GRDP cao hơn nhiều (10,79% và 8,97% so với 2,06%);

PHẦN III: QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

I. Quan điểm chỉ đạo

Trong bối cảnh phát triển mới, việc nâng cao chỉ số TFP không chỉ là một nhiệm vụ mang tính kỹ thuật, mà phải được nhìn nhận như một định hướng chiến lược, xuyên suốt toàn bộ quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hưng Yên. Do đó, việc xác lập hệ thống quan điểm chỉ đạo có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, đóng vai trò nền tảng định hướng cho toàn bộ nội dung, giải pháp và tổ chức thực hiện Đề án.

Trên cơ sở quán triệt sâu sắc các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và các văn bản chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Đề án xác định các quan điểm chỉ đạo xuyên suốt trong quá trình nghiên cứu việc nâng cao chỉ số TFP tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030 bao gồm:

1. Nâng cao chỉ số TFP là trụ cột trung tâm của mô hình tăng trưởng mới

Quan điểm xuyên suốt của Đề án là phải chuyển đổi mạnh mẽ từ mô hình tăng trưởng dựa vào gia tăng các yếu tố đầu vào (vốn, lao động, tài nguyên) sang mô hình tăng trưởng dựa vào nâng cao năng suất, hiệu quả và đổi mới sáng tạo. Trong đó, TFP không chỉ là một chỉ tiêu kinh tế đơn thuần, mà là thước đo tổng hợp phản ánh chất lượng phát triển của nền kinh tế.

Điều này đòi hỏi tỉnh Hưng Yên phải đặt mục tiêu nâng cao chỉ số TFP vào vị trí trung tâm trong các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển. Mọi chính sách kinh tế - xã hội, từ thu hút đầu tư, phát triển ngành, đến đào tạo nguồn nhân lực, đều phải hướng tới mục tiêu cuối cùng là nâng cao năng suất và hiệu quả sử dụng nguồn lực.

2. Phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực chủ yếu

Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và áp dụng các hệ thống quản lý tiên tiến nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả hoạt động của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và toàn nền kinh tế.

Ưu tiên hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, cải tiến quy trình sản xuất, ứng dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, công cụ cải tiến năng suất chất lượng; thúc đẩy phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh.

3. Doanh nghiệp là trung tâm, người lao động là chủ thể của quá trình nâng cao chỉ số TFP

Doanh nghiệp giữ vai trò trung tâm trong hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh, đổi mới công nghệ và nâng cao năng suất. Nhà nước tạo môi trường thuận lợi để doanh nghiệp phát triển, nâng cao năng lực quản trị, năng lực cạnh tranh và năng lực đổi mới sáng tạo.

Người lao động là yếu tố trực tiếp tạo ra năng suất, do đó cần chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng số, ý thức kỷ luật và tác phong lao động công nghiệp; gắn công tác đào tạo với nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp và yêu cầu phát triển của thị trường.

4. Bảo đảm tính đồng bộ, liên thông và hệ thống trong triển khai

Nâng cao TFP là nhiệm vụ liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực và địa phương; do đó cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ban, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị và cộng đồng doanh nghiệp trong quá trình tổ chức thực hiện.

Các nhiệm vụ, giải pháp phải được triển khai đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm; bảo đảm tính kế thừa, liên kết và thống nhất với các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, khoa học công nghệ, chuyển đổi số, cải cách hành chính và phát triển doanh nghiệp của tỉnh.

5. Kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững

Nâng cao TFP phải gắn với mục tiêu phát triển bền vững, tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường. Khuyến khích ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch, tiết kiệm năng lượng; thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng bền vững; nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác và sử dụng các nguồn lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

6. Phát huy nội lực là quyết định, kết hợp hiệu quả với nguồn lực bên ngoài

Phát huy tối đa nội lực của tỉnh, nhất là nguồn nhân lực, tiềm lực khoa học và công nghệ, năng lực quản trị và cộng đồng doanh nghiệp; coi đây là yếu tố quyết định trong nâng cao TFP. Đồng thời, chủ động thu hút, tiếp nhận và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài, nhất là vốn đầu tư, công nghệ tiên tiến, kinh nghiệm quản trị hiện đại và nguồn nhân lực chất lượng cao; ưu tiên các dự án có công nghệ tiên tiến, giá trị gia tăng cao, thân thiện môi trường và có tác động lan tỏa đối với phát triển kinh tế của tỉnh.

7. Lấy kết quả và hiệu quả làm thước đo đánh giá

Việc tổ chức thực hiện Đề án phải bảo đảm thiết thực, hiệu quả, có trọng tâm, trọng điểm; lấy kết quả nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sử dụng nguồn lực và đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế làm cơ sở đánh giá.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết; xây dựng hệ thống chỉ tiêu, tiêu chí đánh giá cụ thể, rõ ràng; gắn trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, địa phương với kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao.

Các quan điểm chỉ đạo nêu trên là cơ sở định hướng xuyên suốt cho việc xây dựng và tổ chức thực hiện Đề án nâng cao chỉ số TFP tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030, góp phần nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng lực cạnh tranh và phát triển kinh tế - xã hội bền vững của tỉnh trong giai đoạn tới.

II. Mục tiêu

1. Mục tiêu tổng quát

Đánh giá thực trạng chỉ số TFP của tỉnh Hưng Yên năm 2025 và giai đoạn 2021-2025, đề xuất hệ thống giải pháp nhằm nâng cao chỉ số TFP giai đoạn 2026-2030, phân đầu đưa tỷ trọng đóng góp bình quân của năng suất các nhân tố tổng

hợp (TFP) vào tăng trưởng GRDP của tỉnh từ 50% trở lên, hướng tới mô hình tăng trưởng nhanh, ổn định và bền vững với động lực chính là khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

2. Mục tiêu cụ thể

Để hiện thực hóa mục tiêu tổng quát, Đề án xác định các mục tiêu cụ thể theo hướng rõ ràng, đo lường được và gắn với các trụ cột nâng cao chỉ số TFP như sau:

(1) Nâng cao đóng góp của TFP và cải thiện chất lượng tăng trưởng

- Phân đầu tỷ trọng đóng góp của TFP vào tăng trưởng GRDP tăng dần qua từng năm, giai đoạn 2026-2030 đạt từ 50% trở lên.

- Giảm dần sự phụ thuộc vào tăng trưởng dựa trên vốn và lao động, chuyển sang tăng trưởng dựa trên năng suất, đổi mới sáng tạo và hiệu quả sử dụng nguồn lực.

- Xây dựng 01 Bộ chỉ tiêu về TFP cấp tỉnh và cơ sở dữ liệu khởi tạo; 01 Hệ thống và phần mềm giám sát chỉ số TFP tỉnh Hưng Yên theo thời gian thực tích hợp số liệu từ thống kê, thuế, đầu tư, lao động và cập nhật định kỳ liên thông từ cấp tỉnh đến cấp xã; cảnh báo sớm lĩnh vực hiệu quả thấp; góp phần điều chỉnh các chính sách kịp thời. Bộ dữ liệu tích hợp duy trì hệ thống giám sát chỉ số TFP chung toàn tỉnh; phân theo khu vực kinh tế; một số ngành kinh tế và doanh nghiệp; cập nhật theo quý, năm.

(2) Thúc đẩy ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Tăng số lượng doanh nghiệp ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ số vào sản xuất và quản lý.

- Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cho nghiên cứu - phát triển (R&D), từng bước hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của tỉnh.

- Đẩy mạnh hoạt động chuyển giao công nghệ, đặc biệt trong các ngành công nghiệp chủ lực và nông nghiệp công nghệ cao.

- Lựa chọn ít nhất 24 tổ chức, doanh nghiệp có tiềm năng tăng trưởng để hỗ trợ tư vấn đổi mới dây chuyền sản xuất, tự động hóa, quản trị thông minh; hỗ trợ kinh phí mua thiết bị hiện đại; hướng dẫn doanh nghiệp tiếp cận quỹ khoa học công nghệ và các chương trình đổi mới sáng tạo.

(3) Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

- Nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo có kỹ năng, chuyên môn kỹ thuật đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế số và kinh tế tri thức.

- Tăng cường đào tạo kỹ năng số, kỹ năng công nghệ, kỹ năng quản trị hiện đại cho người lao động và đội ngũ quản lý doanh nghiệp.

- Gắn kết chặt chẽ giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp, bảo đảm đào tạo theo nhu cầu thực tiễn.

- Hỗ trợ ít nhất 1.000 người tham gia các lớp đào tạo, tập huấn kỹ năng số cho lãnh đạo quản lý, cán bộ bộ phận, người lao động tại các doanh nghiệp.

(4) Nâng cao năng lực quản trị và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

- Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý tiên tiến, công cụ cải tiến năng suất và chất lượng.

- Tăng tỷ lệ doanh nghiệp tham gia chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng trong nước và quốc tế.

- Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp thông qua đổi mới mô hình sản xuất, kinh doanh.

- Hỗ trợ ít nhất 60 lượt doanh nghiệp tham gia các hoạt động hỗ trợ xây dựng áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng, công cụ cải tiến chất lượng; đánh giá phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, xây dựng tiêu chuẩn cơ sở TCCS; Hỗ trợ chi phí thử nghiệm sản phẩm mới.

(5) Đẩy mạnh chuyển đổi số và phát triển kinh tế số

- Thúc đẩy ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số trong quản lý nhà nước, sản xuất kinh doanh và đời sống xã hội.

- Phát triển hạ tầng số, dữ liệu số và các nền tảng số dùng chung, bảo đảm tính kết nối, liên thông.

- Tăng tỷ trọng kinh tế số trong GRDP, qua đó góp phần nâng cao chỉ số TFP một cách bền vững, phù hợp xu thế của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Hỗ trợ ít nhất 20 lượt doanh nghiệp áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý điều hành, hóa đơn điện tử, thương mại điện tử, quản trị dữ liệu; số hóa quy trình sản xuất - kinh doanh nhằm tiết kiệm chi phí và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực. Hỗ trợ ít nhất 100 tổ chức, doanh nghiệp tham gia và nhận hỗ trợ từ chương trình như: Tư vấn giải pháp chuyển đổi số, Hỗ trợ thuê, mua các giải pháp công nghệ,...

(6) Cải thiện môi trường đầu tư, thúc đẩy thu hút nguồn lực chất lượng cao

- Thu hút ít nhất 05 dự án đầu tư lớn có hàm lượng công nghệ cao, thân thiện với môi trường và có khả năng lan tỏa về năng suất.

- Tăng cường liên kết vùng, mở rộng hợp tác trong nước và quốc tế để tiếp nhận công nghệ và tri thức tiên tiến.

- Cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu quả quản trị công, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển. Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính ít nhất 20 % số lượng các thủ tục hành chính đang thực hiện trong lĩnh vực thu hút dự án đầu tư.

PHẦN IV: NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM

I. Nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm

1. Nhiệm vụ

Từ thực trạng nghiên cứu về nâng cao chỉ số TFP của tỉnh Hưng Yên, Đề án xác định hệ thống nhiệm vụ theo hướng toàn diện, đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm, gắn với kết quả đầu ra cụ thể, bảo đảm khả năng triển khai trong thực tiễn và tạo ra chuyển biến rõ nét về chất lượng tăng trưởng.

1.1. Nhóm nhiệm vụ về hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách

Đây là nhóm nhiệm vụ mang tính “kiến tạo nền tảng”, quyết định môi trường vận hành của toàn bộ quá trình nâng cao chỉ số TFP.

(1) Rà soát, điều chỉnh và hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách của tỉnh.

Tổ chức rà soát toàn diện các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách hiện hành liên quan đến đầu tư, khoa học công nghệ, doanh nghiệp, lao động và đổi mới sáng tạo. Loại bỏ hoặc sửa đổi các quy định chồng chéo, không còn phù hợp, gây cản trở hoạt động sản xuất kinh doanh và đổi mới công nghệ. Ban hành các chính sách khuyến khích mạnh mẽ doanh nghiệp đầu tư vào nâng cao năng suất, như: ưu đãi thuế, hỗ trợ tín dụng, hỗ trợ chi phí đổi mới công nghệ, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến. Xây dựng cơ chế thử nghiệm chính sách trong một số lĩnh vực công nghệ mới nhằm tạo không gian cho đổi mới sáng tạo phát triển.

(2) Xây dựng và triển khai các chương trình, kế hoạch chuyên đề về nâng cao chỉ số TFP.

Xây dựng Chương trình tổng thể nâng cao chỉ số TFP tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030 với mục tiêu, lộ trình, chỉ tiêu cụ thể theo từng năm. Ban hành các kế hoạch chuyên đề theo từng lĩnh vực: công nghiệp chế biến chế tạo, nông nghiệp công nghệ cao, chuyển đổi số doanh nghiệp, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Bảo đảm sự đồng bộ giữa các chương trình này với quy hoạch tỉnh, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và các chiến lược quốc gia.

(3) Hoàn thiện cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp trong đổi mới công nghệ và nâng cao năng suất.

Xây dựng các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận công nghệ, chuyển đổi số, áp dụng các công cụ cải tiến năng suất (Lean, Kaizen, ISO...). Tạo cơ chế liên kết giữa doanh nghiệp với viện nghiên cứu, trường đại học nhằm thúc đẩy hoạt động nghiên cứu - phát triển (R&D) và chuyển giao công nghệ. Hình thành các quỹ hỗ trợ đổi mới sáng tạo, quỹ phát triển khoa học công nghệ cấp tỉnh với cơ chế vận hành linh hoạt, hiệu quả. Khuyến khích doanh nghiệp trích lập và sử dụng hiệu quả Quỹ phát triển khoa học công nghệ nội bộ.

(4) Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh.

Tiếp tục đơn giản hóa, số hóa và minh bạch hóa các thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư, đất đai, xây dựng, thuế, hải quan. Rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ, giảm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong quản lý nhà nước, xây dựng chính quyền số hiệu lực, hiệu quả. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, bảo đảm tinh thần phục vụ doanh nghiệp và người dân.

1.2. Nhóm nhiệm vụ về tái cơ cấu kinh tế và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực

Đây là nhóm nhiệm vụ mang tính “tái cấu trúc nền kinh tế”, tác động trực tiếp đến bản chất của tăng trưởng và mức đóng góp của TFP.

(1) Xây dựng và triển khai các chương trình tái cơ cấu ngành kinh tế.

Rà soát, điều chỉnh cơ cấu ngành theo hướng giảm tỷ trọng các ngành thâm dụng lao động giản đơn, giá trị gia tăng thấp; tăng tỷ trọng các ngành có hàm lượng công nghệ và tri thức cao. Tập trung phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo theo chiều sâu, ưu tiên các lĩnh vực: điện tử, cơ khí chính xác, công nghiệp hỗ trợ. Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, nâng cao giá trị gia tăng trên một đơn vị diện tích. Đẩy mạnh phát triển dịch vụ hiện đại như logistics, thương mại điện tử, tài chính, dịch vụ hỗ trợ sản xuất.

(2) Tăng cường thu hút đầu tư có chọn lọc, hướng tới nâng cao năng suất.

Xây dựng tiêu chí lựa chọn dự án đầu tư dựa trên mức độ đóng góp vào TFP như: hàm lượng công nghệ, khả năng chuyển giao công nghệ, mức độ liên kết với doanh nghiệp trong nước.

Ưu tiên thu hút các tập đoàn lớn, doanh nghiệp công nghệ cao, có năng lực dẫn dắt chuỗi giá trị. Hạn chế các dự án sử dụng nhiều tài nguyên, lao động giản đơn, gây ô nhiễm môi trường và giá trị gia tăng thấp. Tăng cường xúc tiến đầu tư theo hướng có trọng tâm, hướng đến các thị trường và đối tác chiến lược.

(3) Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, đặc biệt là đầu tư công.

Rà soát, sắp xếp lại danh mục đầu tư công theo hướng tập trung vào các dự án hạ tầng trọng điểm, có tác động lan tỏa lớn đến năng suất (hạ tầng giao thông, hạ tầng số, hạ tầng khu công nghiệp).

Kiểm soát chặt chẽ tiến độ, chất lượng và hiệu quả đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí. Tăng cường huy động các nguồn lực xã hội, đẩy mạnh hình thức đối tác công, tư (PPP). Gắn trách nhiệm của chủ đầu tư với hiệu quả sử dụng vốn.

(4) Phát triển các ngành và sản phẩm chủ lực theo chuỗi giá trị.

Xác định rõ các ngành, sản phẩm chủ lực của tỉnh có lợi thế cạnh tranh để tập trung phát triển. Xây dựng và phát triển chuỗi giá trị từ sản xuất, chế biến, phân phối, tiêu thụ, nâng cao giá trị gia tăng trong từng khâu. Tăng cường liên kết vùng, liên kết giữa các doanh nghiệp trong chuỗi nhằm tối ưu hóa chi phí và nâng cao hiệu quả. Hỗ trợ xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường trong nước và quốc tế.

1.3. Nhóm nhiệm vụ về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng dựa trên tri thức và công nghệ, đây là nhóm nhiệm vụ mang tính đột phá trực tiếp để nâng cao chỉ số TFP của tỉnh góp phần rút ngắn khoảng cách phát triển và tạo ra bước nhảy vọt về chất lượng tăng trưởng.

(1) Triển khai các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ.

Xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ theo ngành, lĩnh vực ưu tiên, đặc biệt là công nghiệp chế biến, chế tạo và nông nghiệp công nghệ cao.

Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận, lựa chọn và ứng dụng các công nghệ tiên tiến như tự động hóa, trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT), dữ liệu lớn (Big Data) phù hợp với xu hướng của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Tổ chức các hoạt động tư vấn, đánh giá trình độ công nghệ của doanh nghiệp, từ đó xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ phù hợp. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cho nghiên cứu, phát triển (R&D), từng bước làm chủ công nghệ và nâng cao năng lực sáng tạo nội sinh.

(2) Xây dựng và phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của tỉnh.

Hình thành mạng lưới liên kết chặt chẽ giữa “ba nhà”: Nhà nước, doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu, đào tạo. Xây dựng các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; thúc đẩy hình thành các không gian làm việc chung, vườn ươm doanh nghiệp.

Tạo cơ chế khuyến khích doanh nghiệp tham gia vào các hoạt động nghiên cứu, đổi mới sáng tạo; thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học.

Tổ chức các diễn đàn, hội thảo, cuộc thi sáng tạo nhằm lan tỏa tinh thần đổi mới và hình thành “văn hóa đổi mới sáng tạo” trong toàn xã hội.

(3) Đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện.

Triển khai đồng bộ chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước theo hướng xây dựng chính quyền số, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý. Hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi số trong sản xuất, kinh doanh, quản trị, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Phát triển hạ tầng số hiện đại, bao gồm mạng viễn thông, trung tâm dữ liệu, nền tảng điện toán đám mây. Xây dựng, quản lý và khai thác hiệu quả dữ liệu số; phát triển các nền tảng số dùng chung, bảo đảm kết nối, liên thông giữa các hệ thống. Bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng, tạo niềm tin cho người dân và doanh nghiệp khi tham gia môi trường số.

(4) Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý và công cụ cải tiến năng suất.

Hướng dẫn và hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý tiên tiến như ISO, HACCP, ERP, Lean, Six Sigma... Triển khai các chương trình cải tiến năng suất, nâng cao chất lượng sản phẩm và hiệu quả sản xuất. Xây dựng mô hình điểm về doanh nghiệp năng suất cao, từ đó nhân rộng trong toàn tỉnh. Tăng cường hoạt động tư vấn, đào tạo về quản trị hiện đại, quản trị số cho doanh nghiệp.

Không có công nghệ, không có đổi mới sáng tạo, thì không thể có TFP cao. Đây không phải lựa chọn, mà là con đường bắt buộc.

1.4. Nhóm nhiệm vụ về phát triển nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực chính là “chìa khóa mở khóa” mọi tiềm năng về công nghệ và năng suất. Nếu không nâng cao chất lượng con người, mọi đầu tư về công nghệ sẽ không phát huy hiệu quả.

(1) Xây dựng và triển khai các chương trình phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực của tỉnh gắn với định hướng phát triển kinh tế và yêu cầu nâng cao chỉ số TFP. Tập trung đào tạo nguồn nhân lực trong các lĩnh vực then chốt như công nghệ thông tin, tự động hóa, quản trị doanh nghiệp, logistics, công nghiệp hỗ trợ. Tăng cường đào tạo theo chuẩn quốc tế, nâng cao năng lực hội nhập của lực lượng lao động.

(2) Đẩy mạnh đào tạo kỹ năng nghề, kỹ năng số và kỹ năng quản lý.

Tổ chức các chương trình đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghề cho người lao động, đặc biệt là lao động trong các khu công nghiệp. Phổ cập kỹ năng số cơ bản và nâng cao cho lực lượng lao động, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số. Nâng cao năng lực quản trị cho đội ngũ lãnh đạo doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa. Khuyến khích doanh nghiệp tham gia trực tiếp vào quá trình đào tạo, đào tạo tại chỗ.

(3) Tăng cường liên kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp.

Xây dựng cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các trường đại học, cao đẳng, cơ sở đào tạo nghề với doanh nghiệp trong đào tạo và sử dụng lao động. Đổi mới chương trình, nội dung đào tạo theo hướng gắn với nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động. Phát triển mô hình đào tạo kép (kết hợp giữa lý thuyết và thực hành tại doanh nghiệp). Tăng cường thực tập, thực tế, giúp sinh viên tiếp cận sớm với môi trường sản xuất.

(4) Thu hút và phát triển đội ngũ chuyên gia, cán bộ khoa học công nghệ.

Xây dựng chính sách đãi ngộ hấp dẫn để thu hút chuyên gia, nhà khoa học, kỹ sư giỏi về làm việc tại tỉnh. Tạo môi trường làm việc thuận lợi, khuyến khích sáng tạo và cống hiến. Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ hiện có. Hình thành đội ngũ chuyên gia đầu ngành trong một số lĩnh vực trọng điểm của tỉnh.

(5) Phát triển nguồn nhân lực khu vực công.

Phát triển nguồn nhân lực không chỉ tập trung vào khu vực doanh nghiệp mà cần đồng bộ cả khu vực công nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản trị địa phương. Chú trọng các nội dung về phát triển nguồn nhân lực tại khu vực công như: Đào tạo kỹ năng số cho cán bộ, công chức, viên chức; Đào tạo quản trị công hiện đại; Bồi dưỡng năng lực phân tích dữ liệu, quản trị hiệu quả công việc; Đổi mới công tác đánh giá theo sản phẩm đầu ra.

1.5. Nhóm nhiệm vụ về phát triển doanh nghiệp và nâng cao năng lực cạnh tranh

Doanh nghiệp là chủ thể trực tiếp tạo ra giá trị gia tăng và quyết định mức độ cải thiện TFP của nền kinh tế. Vì vậy, mọi chính sách và nhiệm vụ trong nhóm này phải hướng tới nâng cao năng lực nội tại của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

(1) Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực quản trị và đổi mới mô hình sản xuất kinh doanh.

Tổ chức các chương trình đào tạo, tư vấn về quản trị hiện đại, quản trị chiến lược, quản trị tài chính và quản trị nhân lực cho doanh nghiệp. Hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi mô hình sản xuất kinh doanh theo hướng tinh gọn, hiệu quả, ứng dụng công nghệ số trong quản lý và vận hành.

Khuyến khích doanh nghiệp tham gia sâu vào chuỗi giá trị sản xuất, cung ứng, tiêu thụ trong nước và quốc tế, từng bước nâng cao vị trí trong chuỗi giá trị. Xây dựng các mô hình doanh nghiệp điển hình về nâng cao năng suất để nhân rộng trên toàn tỉnh.

(2) Phát triển các doanh nghiệp lớn có vai trò dẫn dắt.

Xây dựng cơ chế, chính sách ưu tiên phát triển một số doanh nghiệp, tập đoàn có quy mô lớn, năng lực cạnh tranh cao trong các ngành kinh tế chủ lực. Tạo điều kiện để các doanh nghiệp này trở thành “hạt nhân” liên kết, dẫn dắt các doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia vào chuỗi sản xuất.

Khuyến khích hình thành các cụm liên kết ngành, khu công nghiệp chuyên sâu nhằm gia tăng hiệu quả hợp tác và lan tỏa công nghệ.

(3) Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa nâng cao năng lực.

Tạo điều kiện để doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi, quỹ hỗ trợ đổi mới công nghệ và các chương trình nâng cao năng suất. Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận công nghệ mới, chuyển đổi số, áp dụng các công cụ cải tiến năng suất và chất lượng. Tăng cường xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, đặc biệt thông qua các nền tảng số và thương mại điện tử.

Hỗ trợ xây dựng thương hiệu, nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng thích ứng với thị trường.

(4) Phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã theo hướng hiện đại.

Tái cơ cấu và nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã theo mô hình quản trị hiện đại, minh bạch và hiệu quả. Hỗ trợ hợp tác xã ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Thúc đẩy liên kết giữa hợp tác xã với doanh nghiệp, hình thành chuỗi giá trị bền vững trong nông nghiệp và dịch vụ. Khuyến khích phát triển các mô hình hợp tác xã kiểu mới, gắn với sản phẩm đặc trưng của địa phương.

1.6. Nhóm nhiệm vụ về phát triển hệ thống hỗ trợ năng suất

Đây là nhóm nhiệm vụ mang tính “hậu cần chiến lược”, tạo nền tảng hỗ trợ lâu dài cho quá trình nâng cao chỉ số TFP.

(1) Xây dựng và phát triển đội ngũ chuyên gia, tổ chức tư vấn về năng suất.

Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ chuyên gia về năng suất, chất lượng, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Hình thành các tổ chức tư vấn chuyên nghiệp, đủ năng lực hỗ trợ doanh nghiệp triển khai các chương trình cải tiến năng suất. Khuyến khích xã hội hóa hoạt động tư vấn, thu hút các tổ chức, chuyên gia có uy tín tham gia.

(2) Nâng cao năng lực cho các cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ nâng cao chỉ số TFP.

Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về năng suất, khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Trang bị đầy đủ công cụ, phương tiện và nguồn lực để các cơ quan thực hiện hiệu quả nhiệm vụ được giao. Xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành, bảo đảm triển khai đồng bộ các chương trình nâng cao năng suất.

(3) Thiết lập mạng lưới hỗ trợ doanh nghiệp.

Xây dựng mạng lưới kết nối giữa cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức tư vấn, doanh nghiệp và cơ sở nghiên cứu. Thiết lập các trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp về đổi mới công nghệ, cải tiến năng suất và chuyển đổi số. Tăng cường chia sẻ thông tin, kinh nghiệm và mô hình tốt trong nâng cao năng suất.

(4) Đẩy mạnh hợp tác trong và ngoài nước.

Tăng cường hợp tác với các tổ chức quốc tế, các địa phương có kinh nghiệm về nâng cao năng suất và đổi mới sáng tạo. Tiếp nhận chuyển giao tri thức, công nghệ và phương pháp quản lý tiên tiến. Tổ chức các chương trình trao đổi, học tập kinh nghiệm quốc tế nhằm nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ và doanh nghiệp.

1.7. Nhóm nhiệm vụ về tuyên truyền, nâng cao nhận thức và giám sát đánh giá

Đây là nhóm nhiệm vụ mang tính “bảo đảm thực thi”, quyết định sự lan tỏa và hiệu quả thực chất của Đề án.

(1) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức.

Tổ chức các chương trình tuyên truyền sâu rộng về vai trò của năng suất, chất lượng và TFP đối với phát triển kinh tế - xã hội. Phổ biến kiến thức, kỹ năng về cải tiến năng suất cho doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân. Xây dựng các chuyên trang, chuyên mục truyền thông về năng suất và đổi mới sáng tạo. Hình thành “văn hóa năng suất” trong toàn xã hội.

(2) Xây dựng hệ thống chỉ tiêu, tiêu chí đánh giá.

Xây dựng bộ chỉ tiêu đánh giá kết quả thực hiện Đề án, bao gồm các chỉ tiêu về TFP, năng suất lao động, đổi mới công nghệ, chuyển đổi số... Thiết lập hệ thống thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu phục vụ công tác đánh giá. Bảo đảm tính minh bạch, khách quan và khoa học trong đánh giá kết quả.

(3) Tổ chức theo dõi, giám sát và đánh giá định kỳ.

Thực hiện giám sát thường xuyên và đánh giá định kỳ việc triển khai Đề án ở các cấp, các ngành. Kịp thời phát hiện, xử lý những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện. Công khai kết quả thực hiện để tạo động lực thi đua và nâng cao trách nhiệm giải trình.

(4) Gắn trách nhiệm của người đứng đầu và nhân rộng mô hình hiệu quả.

Quy định rõ trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện các mục tiêu nâng cao chỉ số TFP. Đưa kết quả nâng cao năng suất vào tiêu chí đánh giá, xếp loại cán bộ, đơn vị. Tổ chức tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm; kịp thời nhân rộng các mô hình tốt, cách làm hiệu quả trên toàn tỉnh.

2. Giải pháp trọng tâm

2.1. Giải pháp chung nâng cao chỉ số TFP

(1) Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng

Tập trung cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và giá trị gia tăng; giảm dần tỷ trọng các ngành sử dụng nhiều lao động giản đơn, tiêu hao nhiều tài nguyên và có giá trị gia tăng thấp; ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và các ngành dịch vụ chất lượng cao.

Khuyến khích phát triển các mô hình sản xuất hiện đại, ứng dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường; thúc đẩy liên kết ngành, liên kết vùng và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị sản xuất trong nước và quốc tế nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh và đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế.

(2) nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hóa và năng lực tạo giá trị gia tăng

Đẩy mạnh hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, công cụ cải tiến năng suất chất lượng; tăng cường đổi mới thiết bị, công nghệ, cải tiến quy trình sản xuất nhằm nâng cao chất lượng, năng suất và khả năng cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa.

Khuyến khích doanh nghiệp phát triển thương hiệu, nâng cao năng lực thiết kế, chế biến sâu, đa dạng hóa sản phẩm và mở rộng thị trường tiêu thụ. Chú trọng phát triển các sản phẩm chủ lực, sản phẩm có lợi thế cạnh tranh và hàm lượng giá trị gia tăng cao, góp phần nâng cao hiệu quả đầu ra của nền kinh tế.

(3) Thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Tăng cường đầu tư phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ; đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao và làm chủ công nghệ tiên tiến trong các ngành, lĩnh vực trọng điểm của tỉnh.

Hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, tự động hóa sản xuất, ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và các giải pháp sản xuất thông minh phù hợp với yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Đồng thời, thúc đẩy phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D), nâng cao năng lực quản trị, đổi mới mô hình sản xuất, kinh doanh và nâng cao năng suất lao động.

(4) Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu nâng cao năng suất và chuyển đổi số

Tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực kỹ thuật, nhân lực chất lượng cao và lao động có kỹ năng số đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế số, sản xuất thông minh và hội nhập quốc tế.

Đổi mới công tác giáo dục nghề nghiệp theo hướng gắn với nhu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động; tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghề, kỹ năng quản trị, kỹ năng số và tác phong lao động công nghiệp cho người lao động.

Khuyến khích doanh nghiệp tham gia đào tạo tại chỗ, đào tạo lại và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sử dụng lao động.

(5) Mở rộng quy mô sản xuất gắn với nâng cao chất lượng và hiệu quả

Khuyến khích doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất theo hướng hiện đại, hiệu quả và bền vững; ưu tiên đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực quản trị và hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào.

Định hướng phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp, giữa doanh nghiệp với hợp tác xã và người sản xuất; thúc đẩy phát triển các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng trong nước và quốc tế.

Việc mở rộng quy mô sản xuất phải gắn với nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và bảo vệ môi trường, tránh phát triển theo chiều rộng, tiêu hao nhiều nguồn lực nhưng hiệu quả thấp.

2.2. Giải pháp tổng thể ở cấp địa phương

(1) Nâng cao vai trò lãnh đạo, chỉ đạo và nhận thức về năng suất

Trong tiến trình nâng cao chỉ số TFP, yếu tố có tính quyết định không chỉ nằm ở nguồn lực hay công nghệ mà trước hết và quan trọng nhất chính là ý chí chính trị, năng lực lãnh đạo và nhận thức của hệ thống quản lý. Thực tiễn cho thấy, ở những địa phương mà cấp ủy, chính quyền xác định rõ vai trò của năng suất và có sự chỉ đạo quyết liệt, liên tục, thì ở đó TFP có xu hướng cải thiện rõ rệt. Vì vậy, đối với tỉnh Hưng Yên, việc nâng cao vai trò lãnh đạo và nhận thức về năng suất phải được coi là giải pháp mang tính “gốc rễ”, có ý nghĩa dẫn dắt toàn bộ quá trình thực hiện Đề án.

Trước hết, *xác lập rõ vị trí của TFP như một trụ cột trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh*. Điều này không thể dừng lại ở nhận thức chung chung mà phải được thể chế hóa bằng các nghị quyết, chương trình hành động và kế hoạch phát triển cụ thể. Trong đó, các cấp lãnh đạo từ tỉnh đến cơ sở phải thống nhất quan điểm: nâng cao chỉ số TFP không phải là nhiệm vụ riêng của ngành khoa học - công nghệ, mà là trách nhiệm chung của toàn bộ hệ thống chính trị, gắn với từng ngành, từng lĩnh vực và từng địa bàn.

Trên cơ sở đó, *xây dựng và triển khai các chương trình, kế hoạch hành động cụ thể về nâng cao năng suất*, bảo đảm có mục tiêu rõ ràng, lộ trình thực hiện cụ thể và phân công trách nhiệm chi tiết. Các chương trình này phải được thiết kế theo hướng “có trọng tâm, có kết quả đo lường được”, tránh tình trạng dàn trải, hình thức.

Một nội dung đặc biệt quan trọng là đưa chỉ tiêu TFP và năng suất lao động vào hệ thống đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị. Đây là giải pháp mang tính “đòn bẩy quản trị”, giúp chuyển hóa mục tiêu thành hành động cụ thể. Cần xây dựng bộ chỉ tiêu đánh giá gắn với từng ngành, từng lĩnh vực, bảo đảm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan. Việc đánh giá không chỉ dừng ở mức định tính mà phải có các chỉ số định lượng rõ ràng, có thể đo lường và so sánh qua các năm. Đồng thời, kết quả nâng cao năng suất cần được gắn với công tác thi đua, khen thưởng, đánh giá cán bộ, từ đó tạo động lực thực chất cho việc triển khai.

Bên cạnh yếu tố lãnh đạo, nâng cao nhận thức xã hội về năng suất là điều kiện tiên quyết để hình thành động lực nội sinh. Trong thực tế, nhiều doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh vẫn chưa nhận thức đầy đủ về vai trò của năng suất, còn coi việc cải tiến năng suất là chi phí thay vì là đầu tư. Do đó, tỉnh cần triển khai mạnh mẽ các hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức về năng suất và TFP.

Cụ thể, cần tổ chức các chương trình truyền thông đa dạng như hội thảo, diễn đàn, khóa tập huấn, chuyên mục trên các phương tiện truyền thông đại chúng; đồng thời xây dựng các tài liệu hướng dẫn đơn giản, dễ tiếp cận cho doanh nghiệp và người dân. Nội dung tuyên truyền phải đi vào thực chất, làm rõ mối quan hệ giữa nâng cao năng suất với tăng lợi nhuận, mở rộng thị trường và nâng cao thu nhập. Đặc biệt, cần giới thiệu các mô hình thành công trong và ngoài tỉnh để tạo sức lan tỏa và niềm tin.

Hình thành “văn hóa năng suất” trong toàn xã hội. Điều này đòi hỏi sự kết hợp giữa giáo dục, truyền thông và thực tiễn sản xuất. Trong dài hạn, cần đưa nội dung về năng suất, đổi mới sáng tạo và tư duy cải tiến vào chương trình đào tạo ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đại học. Trong ngắn hạn, cần khuyến khích doanh nghiệp xây dựng văn hóa cải tiến liên tục, coi nâng cao năng suất là hoạt động thường xuyên, không phải phong trào nhất thời.

Từ góc độ tổ chức thực hiện, để bảo đảm tính khả thi, cần *thiết lập cơ chế điều phối thống nhất* đối với các hoạt động nâng cao năng suất. Giao cho một cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm tham mưu, theo dõi và đôn đốc thực hiện; đồng thời thiết lập cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ngành và địa phương. Việc phân công phải phải rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ trách nhiệm, rõ kết quả.

Nâng cao vai trò lãnh đạo và nhận thức về năng suất không phải là nhiệm vụ ngắn hạn, mà là quá trình liên tục, lâu dài. Nếu không duy trì được sự quan tâm và chỉ đạo nhất quán, các chương trình nâng cao chỉ số TFP sẽ dễ rơi vào hình thức, thiếu chiều sâu và không tạo được chuyển biến thực chất.

(2) *Tập trung nguồn lực, triển khai chương trình trọng tâm, tránh dàn trải*

Trong điều kiện nguồn lực phát triển còn có giới hạn, việc nâng cao chỉ số TFP của tỉnh Hưng Yên không thể triển khai theo cách “trải đều”, dàn trải trên nhiều lĩnh vực mà thiếu trọng tâm. Thực tiễn quản lý phát triển cho thấy chỉ khi tập trung đúng hướng, đúng đối tượng và đủ nguồn lực, các chương trình nâng cao năng suất mới tạo ra tác động rõ rệt và có khả năng lan tỏa. Vì vậy, giải pháp này mang ý nghĩa then chốt nhằm bảo đảm tính hiệu quả và tính bền vững của toàn bộ Đề án.

- *Xác định rõ các ngành, lĩnh vực ưu tiên có khả năng tạo đột phá về năng suất và giá trị gia tăng để tập trung nguồn lực hỗ trợ.* Việc lựa chọn phải dựa trên các tiêu chí cụ thể như: lợi thế so sánh của địa phương, khả năng ứng dụng khoa học công nghệ, mức độ tham gia chuỗi giá trị và tiềm năng lan tỏa sang các ngành khác. Trên cơ sở đó, ưu tiên một số lĩnh vực trọng điểm như công nghiệp chế biến, chế tạo; nông nghiệp công nghệ cao; logistics và dịch vụ hỗ trợ sản xuất.

Trong công nghiệp, trọng tâm không chỉ là mở rộng quy mô mà phải chuyển mạnh sang *nâng cao hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng*, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào các khâu có giá trị cao như thiết kế, chế tạo, tự động hóa. Trong nông nghiệp, cần thúc đẩy mô hình sản xuất ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, gắn với chế biến sâu và xây dựng thương hiệu. Đối với lĩnh vực logistics, việc phát triển hệ thống hạ tầng và dịch vụ logistics hiện đại sẽ góp phần giảm chi phí sản xuất, nâng cao hiệu quả toàn chuỗi, từ đó tác động trực tiếp đến TFP.

- *Xây dựng lộ trình phát triển phong trào năng suất một cách bài bản theo từng giai đoạn, tránh tư duy làm theo phong trào ngắn hạn.* Trong giai đoạn đầu (2026-2027), trọng tâm là nâng cao nhận thức, xây dựng nền tảng và tạo động lực ban đầu. Các hoạt động chủ yếu bao gồm: tuyên truyền, đào tạo, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận các công cụ cải tiến năng suất, xây dựng các mô hình điểm. Đây là giai đoạn “khai mở”, giúp doanh nghiệp hiểu đúng và bắt đầu hành động.

Sang giai đoạn tiếp theo (2028-2030), khi nhận thức đã được nâng cao và các mô hình bước đầu phát huy hiệu quả, cần chuyển mạnh sang *thúc đẩy doanh nghiệp tự chủ đầu tư và cải tiến năng suất*. Nhà nước lúc này đóng vai trò định hướng, hỗ trợ về cơ chế, chính sách và môi trường, thay vì can thiệp trực tiếp. Mục tiêu là hình thành một cộng đồng doanh nghiệp có năng lực tự đổi mới, coi nâng cao năng suất là nhu cầu nội tại chứ không phải do “áp lực từ bên ngoài”.

- *Bố trí và sử dụng nguồn lực tài chính phải bảo đảm đủ mạnh, có trọng tâm và hiệu quả:* Ưu tiên ngân sách cho các chương trình, dự án có tác động trực tiếp đến nâng cao năng suất, đặc biệt là các dự án liên quan đến đổi mới công nghệ, chuyển đổi số và phát triển nguồn nhân lực. Đổi mới phương thức phân bổ nguồn lực theo hướng “đặt hàng, đánh giá kết quả”, tránh tình trạng cấp phát dàn trải, thiếu kiểm soát đầu ra.

- *Tăng cường huy động các nguồn lực xã hội, đặc biệt là từ khu vực doanh nghiệp.* Nhà nước giữ vai trò “vốn môi”, tạo động lực ban đầu, trong khi doanh nghiệp là chủ thể đầu tư chính cho hoạt động nâng cao năng suất. Việc thiết kế

các cơ chế tài chính linh hoạt, như hỗ trợ một phần kinh phí, đồng tài trợ hoặc ưu đãi tín dụng, sẽ giúp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực và tăng tính cam kết của doanh nghiệp.

Một điểm cần nhấn mạnh là *cơ chế giám sát và đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn lực phải được thực hiện chặt chẽ*. Mỗi chương trình, dự án cần có tiêu chí đánh giá rõ ràng, gắn với kết quả cụ thể về năng suất và TFP. Việc công khai, minh bạch thông tin về phân bổ và sử dụng nguồn lực không chỉ nâng cao trách nhiệm giải trình mà còn tạo niềm tin cho doanh nghiệp và xã hội.

Từ góc độ quản trị, giải pháp này đòi hỏi sự thay đổi tư duy mạnh mẽ từ *“làm nhiều” sang “làm đúng và làm hiệu quả”*. Không phải càng nhiều chương trình thì càng tốt, mà quan trọng là mỗi chương trình phải thực sự tạo ra giá trị và đóng góp vào mục tiêu chung.

Tập trung nguồn lực và triển khai chương trình có trọng tâm chính là cách tiếp cận thông minh và thực tế để nâng cao chỉ số TFP. Khi nguồn lực được dồn đúng chỗ, chính sách được thiết kế đúng hướng và lộ trình được thực hiện bài bản có thể tạo ra những “điểm đột phá”, từ đó lan tỏa ra toàn bộ nền kinh tế, hình thành động lực tăng trưởng mới trong giai đoạn 2026-2030.

(3) Hoàn thiện cơ chế, chính sách và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước

Trong quá trình nâng cao chỉ số TFP, thể chế và chất lượng quản lý nhà nước giữ vai trò kiến tạo và dẫn dắt. Nếu cơ chế, chính sách chưa thông thoáng, thiếu đồng bộ hoặc khâu tổ chức thực thi còn hạn chế, thì mọi nỗ lực từ phía doanh nghiệp cũng khó phát huy hiệu quả. Vì vậy việc hoàn thiện cơ chế, chính sách gắn với nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước phải được xác định là một giải pháp mang tính nền tảng, có ý nghĩa quyết định đến thành công của Đề án.

- *Rà soát, điều chỉnh cơ chế tài chính theo hướng đơn giản hóa thủ tục hành chính và nâng cao khả năng tiếp cận của doanh nghiệp*. Trong thực tế, một trong những rào cản lớn đối với doanh nghiệp khi tham gia các chương trình hỗ trợ nâng cao năng suất chính là thủ tục hành chính phức tạp, quy trình giải ngân kéo dài và điều kiện tiếp cận còn mang tính “hành chính hóa”. Do đó, cần tổ chức rà soát toàn diện các quy định liên quan đến hỗ trợ tài chính, từ đó cắt giảm những thủ tục không cần thiết, chuẩn hóa quy trình theo hướng minh bạch, dễ hiểu, dễ thực hiện.

Đồng thời, cần chuyển mạnh từ cơ chế “xin, cho” sang cơ chế đặt hàng, đồng tài trợ và hỗ trợ theo kết quả đầu ra. Nghĩa là, doanh nghiệp chủ động đề xuất nhu cầu cải tiến năng suất, đổi mới công nghệ; Nhà nước căn cứ vào hiệu quả dự kiến để hỗ trợ một phần kinh phí và đánh giá dựa trên kết quả thực tế. Cách tiếp cận này không chỉ nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách mà còn tăng tính chủ động và trách nhiệm của doanh nghiệp.

- *Xây dựng cơ chế phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa các sở, ban, ngành trong triển khai các chương trình nâng cao năng suất*. Một thực tế phổ biến là các chương trình liên quan đến năng suất thường trải rộng trên nhiều lĩnh vực như khoa học công nghệ, công thương, nông nghiệp, lao động... Nếu thiếu cơ chế phối hợp, sẽ dễ dẫn đến tình trạng chồng chéo, phân tán nguồn lực và giảm hiệu quả thực thi.

Xác định rõ cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm điều phối chung, đồng thời quy định cụ thể trách nhiệm của từng sở, ngành trong từng nội dung công việc. Cơ chế phối hợp phải được thể chế hóa bằng quy chế làm việc rõ ràng, trong đó quy định cụ thể về chia sẻ thông tin, phối hợp triển khai và cơ chế xử lý các vấn đề phát sinh. Bên cạnh đó, cần ứng dụng công nghệ số trong quản lý, theo dõi tiến độ và đánh giá kết quả thực hiện, bảo đảm tính minh bạch và kịp thời.

- *Tăng cường phân cấp, phân quyền gắn với kiểm tra, giám sát hiệu quả.* Việc nâng cao chỉ số TFP đòi hỏi sự tham gia chủ động của các cấp chính quyền, đặc biệt là cấp cơ sở - nơi trực tiếp tiếp xúc với doanh nghiệp và người dân. Phân cấp, trao quyền cho các địa phương trong việc triển khai các chương trình nâng cao năng suất, đồng thời tạo điều kiện để các địa phương chủ động sáng tạo trong tổ chức thực hiện.

Thiết lập hệ thống giám sát, kiểm tra và đánh giá chặt chẽ, bảo đảm các nguồn lực được sử dụng đúng mục đích, hiệu quả và tránh thất thoát. Việc giám sát không chỉ dừng ở kiểm tra hành chính mà cần chuyển sang đánh giá dựa trên kết quả đầu ra và tác động thực tế đối với năng suất. Đồng thời, cần tăng cường công khai, minh bạch thông tin để nâng cao trách nhiệm giải trình của các cơ quan, đơn vị.

Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức theo hướng chuyên nghiệp, am hiểu về năng suất, khoa học công nghệ và quản trị hiện đại. Cán bộ phải thực sự trở thành “người kiến tạo phát triển”, đồng hành cùng doanh nghiệp thay vì chỉ thực hiện chức năng quản lý hành chính thuần túy.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước chính là điều kiện bảo đảm để các giải pháp nâng cao chỉ số TFP được triển khai một cách thông suốt và hiệu quả. Khi thể chế thông thoáng, phối hợp đồng bộ và quản lý hiệu quả sẽ tạo dựng được môi trường thuận lợi, khơi thông mọi nguồn lực và thúc đẩy mạnh mẽ quá trình nâng cao năng suất trong toàn bộ nền kinh tế.

(4) Phát triển hệ thống tổ chức hỗ trợ năng suất

Trong tiến trình nâng cao chỉ số TFP, bên cạnh vai trò của thể chế và doanh nghiệp, một yếu tố mang tính “đòn bẩy trung gian” nhưng thường bị xem nhẹ chính là hệ thống tổ chức hỗ trợ năng suất. Đây là lực lượng trực tiếp chuyển hóa chủ trương, chính sách thành hành động cụ thể trong doanh nghiệp, giúp lan tỏa tri thức, công nghệ và phương pháp quản lý tiên tiến. Vì vậy, việc phát triển đồng bộ và chuyên nghiệp hệ thống này là yêu cầu cấp thiết đối với tỉnh Hưng Yên trong giai đoạn 2026-2030.

- *Xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên trách về năng suất có trình độ chuyên môn cao và tư duy đổi mới.* Thực hiện đồng bộ các giải pháp: tuyển chọn cán bộ có nền tảng về kinh tế, quản trị, khoa học công nghệ; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu về các công cụ cải tiến năng suất, quản trị hiện đại, chuyển đổi số; đồng thời tạo điều kiện để cán bộ được tiếp cận, học tập kinh nghiệm thực tiễn trong và ngoài nước. Xây dựng cơ chế đãi ngộ phù hợp, tạo động lực để thu hút và giữ chân nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực này.

- *Khôi phục, củng cố và phát triển các tổ chức tư vấn về năng suất và chất lượng* theo hướng chuyên nghiệp, hiệu quả: Rà soát đánh giá lại các tổ chức hiện có, đồng thời khuyến khích thành lập mới các tổ chức tư vấn đủ năng lực, đáp ứng các tiêu chuẩn chuyên môn. Các tổ chức này cần được định hướng hoạt động theo cơ chế thị trường có sự hỗ trợ ban đầu của Nhà nước, từng bước nâng cao tính tự chủ. Xây dựng cơ chế đặt hàng dịch vụ tư vấn từ ngân sách nhà nước, qua đó tạo điều kiện để doanh nghiệp tiếp cận dịch vụ tư vấn chất lượng với chi phí hợp lý. Lựa chọn một số tổ chức nòng cốt để đầu tư nâng cao năng lực, hướng tới đạt chuẩn các tổ chức thúc đẩy năng suất cấp quốc gia và khu vực. Đây sẽ là lực lượng chủ lực trong việc triển khai các chương trình lớn và lan tỏa phong trào năng suất trên địa bàn.

- *Tăng cường hợp tác với các tổ chức trong và ngoài nước nhằm tiếp nhận tri thức, công nghệ và phương pháp quản lý tiên tiến*: Thiết lập quan hệ hợp tác với các tổ chức quốc tế, các viện nghiên cứu, trường đại học và các tổ chức năng suất có uy tín. Tổ chức các hoạt động trao đổi chuyên gia, hội thảo quốc tế, chương trình học tập kinh nghiệm nhằm nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ và doanh nghiệp trong tỉnh kết nối hệ thống hỗ trợ năng suất của tỉnh với mạng lưới quốc gia và quốc tế hình thành hệ sinh thái hỗ trợ năng suất đa tầng, đa chiều. Xây dựng nền tảng kết nối, cơ sở dữ liệu chung và cơ chế phối hợp linh hoạt giữa các chủ thể.

2.3. Giải pháp đối với doanh nghiệp

Doanh nghiệp là chủ thể trực tiếp quyết định mức độ cải thiện TFP, do đó các giải pháp cần tập trung vào nâng cao năng lực nội tại của khu vực này.

(1) Hình thành và phát triển các doanh nghiệp, tập đoàn dẫn dắt

Trong cấu trúc của nền kinh tế hiện đại, các doanh nghiệp lớn, đặc biệt là các tập đoàn có năng lực cạnh tranh cao, không chỉ đóng vai trò là “đầu tàu tăng trưởng” mà còn là trung tâm lan tỏa công nghệ, quản trị và năng suất. Đối với mục tiêu nâng cao chỉ số TFP, việc hình thành và phát triển lực lượng doanh nghiệp dẫn dắt có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, góp phần tạo ra những “cực tăng trưởng” mới cho tỉnh Hưng Yên.

- *Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các doanh nghiệp tư nhân lớn có năng lực cạnh tranh quốc tế*: Xây dựng các cơ chế, chính sách mang tính ưu tiên có chọn lọc, như hỗ trợ tiếp cận đất đai, tín dụng, hạ tầng; đồng thời tạo môi trường đầu tư minh bạch, ổn định để doanh nghiệp yên tâm mở rộng quy mô và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư mạnh vào nghiên cứu và phát triển (R&D), ứng dụng công nghệ tiên tiến, nâng cao năng lực quản trị và từng bước tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

- *Thiết lập cơ chế hiệu quả để các doanh nghiệp lớn đóng vai trò dẫn dắt và hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa*: Thúc đẩy hình thành các chuỗi liên kết sản xuất, cung ứng, tiêu thụ, trong đó doanh nghiệp lớn giữ vai trò hạt nhân, còn doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia vào các khâu phù hợp.

Xây dựng các chính sách khuyến khích cụ thể như: hỗ trợ chi phí liên kết, ưu đãi đối với doanh nghiệp tham gia chuỗi giá trị, phát triển các cụm liên kết ngành và khu công nghiệp chuyên sâu.

(2) Thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp

Trong bối cảnh cạnh tranh dựa ngày càng nhiều vào tri thức và công nghệ, đổi mới sáng tạo không còn là lựa chọn mang tính khuyến khích, mà đã trở thành điều kiện sống còn đối với doanh nghiệp nếu muốn nâng cao năng suất và duy trì lợi thế cạnh tranh. Đối với mục tiêu nâng cao chỉ số TFP, thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong khu vực doanh nghiệp chính là con đường trực tiếp và bền vững nhất để gia tăng giá trị gia tăng và hiệu quả sản xuất kinh doanh tại tỉnh Hưng Yên.

- *Hoàn thiện cơ chế quản lý nhà nước về đổi mới sáng tạo theo hướng đồng bộ, thống nhất và hiệu quả:* Xây dựng cơ chế điều phối thống nhất, xác định rõ cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm quản lý và thúc đẩy đổi mới sáng tạo, đồng thời thiết lập cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ngành liên quan. Hoàn thiện hệ thống chính sách hỗ trợ đổi mới sáng tạo theo hướng linh hoạt, thực chất và hướng đến kết quả đầu ra.

- *Khuyến khích mạnh mẽ doanh nghiệp đầu tư cho R&D và ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất, kinh doanh:* Triển khai các chính sách ưu đãi cụ thể như: hỗ trợ tài chính cho các dự án R&D, ưu đãi thuế đối với hoạt động đổi mới công nghệ, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận các nguồn vốn tín dụng ưu đãi. Khuyến khích doanh nghiệp chủ động xây dựng chiến lược đổi mới sáng tạo dài hạn, từng bước hình thành năng lực nghiên cứu nội bộ.

- *Tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp với viện nghiên cứu và cơ sở đào tạo* nhằm thúc đẩy chuyển giao công nghệ và thương mại hóa kết quả nghiên cứu: Xây dựng các cơ chế khuyến khích hợp tác như: đặt hàng nghiên cứu theo nhu cầu doanh nghiệp, hỗ trợ chi phí chuyển giao công nghệ, đồng tài trợ các dự án nghiên cứu ứng dụng; phát triển các mô hình hợp tác linh hoạt như trung tâm nghiên cứu, phát triển chung, phòng thí nghiệm liên kết, hoặc các dự án hợp tác ba bên giữa Nhà nước, doanh nghiệp, cơ sở đào tạo; khuyến khích doanh nghiệp áp dụng các phương pháp quản trị hiện đại, mô hình kinh doanh mới, tận dụng cơ hội từ kinh tế số để tạo ra giá trị mới.

(3) Đổi mới chính sách khoa học công nghệ

- *Xây dựng hệ thống chính sách khoa học công nghệ linh hoạt, phù hợp với đặc thù từng ngành, lĩnh vực.* Phân loại các ngành, lĩnh vực ưu tiên như công nghiệp chế biến chế tạo, nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ logistics thiết kế các chính sách hỗ trợ phù hợp với nhu cầu và khả năng hấp thụ công nghệ của từng ngành. Đối với công nghiệp chế biến chế tạo, chính sách cần tập trung vào hỗ trợ đổi mới dây chuyền sản xuất, tự động hóa và nâng cao năng lực thiết kế, chế tạo. Đối với nông nghiệp, cần ưu tiên các chính sách hỗ trợ ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ số trong sản xuất và truy xuất nguồn gốc. Đối với dịch vụ, cần thúc đẩy ứng dụng nền tảng số và mô hình kinh doanh mới.

- *Tạo lập cơ chế phối hợp hiệu quả giữa các cấp quản lý từ trung ương đến địa phương* trong triển khai chính sách khoa học công nghệ: Bám sát các chương

trình, định hướng của Trung ương, đồng thời cụ thể hóa thành các kế hoạch hành động phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương. Thiết lập cơ chế trao đổi thông tin, phối hợp thường xuyên giữa các cơ quan trung ương và địa phương, bảo đảm sự thống nhất trong quản lý và triển khai. Vai trò của các sở, ngành tại địa phương cần được xác định rõ ràng, tránh chồng chéo, đồng thời tăng cường trách nhiệm giải trình trong thực thi chính sách.

- *Khuyến khích và triển khai các mô hình thử nghiệm chính sách trong đổi mới công nghệ*: Lựa chọn một số lĩnh vực có tiềm năng như công nghệ số, thương mại điện tử, nông nghiệp thông minh để triển khai thí điểm các mô hình sandbox. Xây dựng quy trình rõ ràng về lựa chọn đối tượng tham gia, phạm vi thử nghiệm, cơ chế giám sát và đánh giá kết quả. Thường xuyên rà soát, đánh giá và điều chỉnh chính sách dựa trên phản hồi từ doanh nghiệp và kết quả triển khai thực tế.

(4) *Khơi thông nguồn lực đầu tư cho khoa học công nghệ*

- *Cải thiện cơ chế quản lý và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp theo hướng linh hoạt, thực chất và hiệu quả*: Rà soát, điều chỉnh các quy định liên quan, tạo điều kiện để doanh nghiệp chủ động sử dụng quỹ cho các hoạt động như nghiên cứu và phát triển (R&D), đổi mới công nghệ, đào tạo nhân lực kỹ thuật cao và thử nghiệm sản phẩm mới.

Tăng cường công tác hướng dẫn, tư vấn để doanh nghiệp hiểu rõ vai trò và cách thức sử dụng quỹ một cách hiệu quả. Việc chuyển từ tư duy “trích lập cho đủ quy định” sang “đầu tư có chiến lược cho đổi mới sáng tạo” sẽ giúp quỹ này thực sự trở thành công cụ nâng cao năng suất. Bên cạnh đó, cần xem xét cơ chế giám sát theo hướng linh hoạt, đánh giá dựa trên hiệu quả đầu ra thay vì kiểm soát quá chặt về quy trình chi tiêu.

- *Tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi cho đổi mới công nghệ*: Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận với các tổ chức tín dụng, quỹ đầu tư và các chương trình hỗ trợ của Nhà nước để xây dựng các gói tín dụng ưu đãi dành riêng cho doanh nghiệp đầu tư vào khoa học công nghệ. Phát triển các hình thức hỗ trợ tài chính đa dạng như: hỗ trợ lãi suất, bảo lãnh tín dụng, đồng tài trợ dự án đổi mới công nghệ.

- *Khuyến khích và thu hút mạnh mẽ nguồn vốn đầu tư tư nhân vào khoa học công nghệ*: Xây dựng các cơ chế khuyến khích như ưu đãi thuế đối với hoạt động đầu tư vào R&D, hỗ trợ chi phí nghiên cứu, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, cũng như tạo môi trường đầu tư thuận lợi, minh bạch và ổn định. Thúc đẩy hình thành các quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ đổi mới sáng tạo và các hình thức hợp tác công, tư (PPP) trong lĩnh vực khoa học công nghệ.

Gắn đầu tư cho khoa học công nghệ với nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp và thị trường, tránh tình trạng đầu tư dàn trải, thiếu trọng tâm. Các chương trình hỗ trợ cần ưu tiên những dự án có khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao, có tiềm năng thương mại hóa và đóng góp trực tiếp vào nâng cao chỉ số TFP.

(5) *Phát huy vai trò của các tổ chức khoa học công nghệ*

- *Tái cơ cấu hệ thống tổ chức khoa học công nghệ theo hướng tinh gọn, hiệu quả và gắn với nhu cầu thực tiễn*: Tiến hành rà soát toàn diện hệ thống các tổ chức

hiện có, đánh giá lại chức năng, nhiệm vụ và hiệu quả hoạt động, thực hiện sắp xếp, kiện toàn theo hướng giảm đầu mối trung gian, tập trung nguồn lực cho các đơn vị có năng lực và tiềm năng phát triển.

Chuyển mạnh từ cơ chế “cấp phát kinh phí” sang cơ chế “đặt hàng, đấu thầu nhiệm vụ khoa học”, bảo đảm các đề tài nghiên cứu có tính ứng dụng cao và mang lại hiệu quả thực tiễn.

- Khuyến khích phát triển các tổ chức khoa học công nghệ ngoài công lập

Xây dựng các cơ chế, chính sách hỗ trợ phù hợp như ưu đãi thuế, hỗ trợ tiếp cận đất đai, cơ sở hạ tầng, tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục hành chính để các tổ chức khoa học công nghệ ngoài công lập phát triển. Bảo đảm môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng giữa khu vực công lập và ngoài công lập, qua đó thúc đẩy nâng cao chất lượng dịch vụ khoa học công nghệ.

- Tăng cường kết nối chặt chẽ giữa các tổ chức nghiên cứu với doanh nghiệp

Xây dựng các cơ chế thúc đẩy hợp tác như: đặt hàng nghiên cứu từ doanh nghiệp, đồng tài trợ các dự án nghiên cứu ứng dụng, hỗ trợ chi phí chuyên gia công nghệ. Phát triển các mô hình hợp tác linh hoạt như trung tâm nghiên cứu, phát triển chung, vườn ươm công nghệ, hoặc các cụm liên kết đổi mới sáng tạo.

Hình thành các nền tảng kết nối cung, cầu công nghệ, giúp doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận thông tin về các kết quả nghiên cứu, giải pháp công nghệ phù hợp nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ của doanh nghiệp,

(6) Xây dựng chính sách phù hợp với đặc thù hoạt động khoa học công nghệ

- Xác định đầy đủ tính rủi ro và đặc thù của hoạt động nghiên cứu khoa học

Chuyển từ “kiểm soát đầu vào” sang “đánh giá kết quả và tác động đầu ra”, cho phép các chủ thể nghiên cứu có không gian sáng tạo rộng hơn.

Xây dựng các quy định cho phép linh hoạt trong sử dụng kinh phí nghiên cứu, giảm bớt các thủ tục hành chính không cần thiết, đồng thời thiết lập cơ chế đánh giá dựa trên chất lượng và khả năng ứng dụng của kết quả nghiên cứu.

- Tập trung nguồn lực vào các khâu then chốt có khả năng tạo ra đột phá về năng suất: Xác định rõ các lĩnh vực, công nghệ và ngành kinh tế trọng điểm có tiềm năng tạo giá trị gia tăng cao, từ đó ưu tiên bố trí nguồn lực cho các chương trình, dự án mang tính chiến lược.

- Ưu tiên các dự án khoa học công nghệ có khả năng lan tỏa công nghệ và nâng cao năng suất trên diện rộng:

Các dự án được ưu tiên cần đáp ứng các yêu cầu như: có khả năng thương mại hóa, có tác động đến nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm chi phí sản xuất, hoặc cải thiện chất lượng sản phẩm. Hỗ trợ để kết quả nghiên cứu được chuyển giao nhanh chóng vào thực tiễn sản xuất, tránh tình trạng “nghiên cứu xong để đó”. Thiết lập hệ thống đánh giá định kỳ, lấy ý kiến phản hồi từ doanh nghiệp và các tổ chức khoa học công nghệ để kịp thời điều chỉnh chính sách.

II. KINH PHÍ

1. Nguồn kinh phí triển khai Đề án:

a) Nguồn kinh phí ngân sách nhà nước được bố trí trong dự toán chi ngân sách hằng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương theo phân cấp ngân sách Nhà nước hiện hành.

b) Kinh phí được bố trí lồng ghép từ các chương trình, dự án liên quan theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước.

c) Nguồn kinh phí xã hội hóa, huy động các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

2. Kinh phí dự kiến thực hiện các nhiệm vụ (theo phụ lục I đính kèm) trong đó gồm:

- Kinh phí các nhiệm vụ triển khai cụ thể trong Đề án là: 54.000.000.000 đồng (Năm mươi tư tỷ đồng).

- Kinh phí theo các đề án, chương trình, kế hoạch khác được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Khoa học và Công nghệ

- Là cơ quan thường trực, theo dõi, đôn đốc quá trình triển khai thực hiện Đề án. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch hằng năm về nâng cao chỉ số TFP cụ thể hóa mục tiêu, chỉ tiêu và lộ trình thực hiện giai đoạn 2026-2030.

- Điều phối liên ngành, hướng dẫn các sở, ban, ngành và địa phương triển khai các nhiệm vụ nâng cao năng suất, đổi mới sáng tạo và ứng dụng khoa học công nghệ.

- Chủ trì xây dựng hệ thống theo dõi, đánh giá chỉ số TFP của tỉnh; tổ chức thu thập dữ liệu, phân tích, báo cáo định kỳ và đột xuất.

- Triển khai các nhiệm vụ trọng tâm: phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, thúc đẩy hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D); Chương trình nâng cao năng suất, chất lượng; hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các công cụ quản lý tiên tiến.

- Tổ chức đánh giá sơ kết, tổng kết kết quả thực hiện Đề án; đề xuất khen thưởng các tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện triển khai Đề án, xử lý trách nhiệm đối với các đơn vị thực hiện chưa hiệu quả.

2. Sở Nội vụ

- Chủ trì tham mưu kiện toàn tổ chức bộ máy, xác định vị trí việc làm gắn với yêu cầu nâng cao năng suất và đổi mới sáng tạo.

- Chủ trì xây dựng, triển khai các chương trình nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và quản trị hiện đại và đổi mới sáng tạo.

- Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện hiệu quả Kế hoạch số 67/KH-UBND ngày 23/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết số 798/2025/NQHĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định chính sách thu hút, hỗ trợ người có tài năng, nhân lực chất lượng cao về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi

số làm việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trên địa bàn tỉnh Hưng Yên định kỳ tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

- Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thẩm định hồ sơ đề nghị khen thưởng các tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện triển khai Đề án.

- Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ: xây dựng cơ sở dữ liệu về nguồn nhân lực, lao động, việc làm phục vụ công tác quản trị và nâng cao TFP; xây dựng hệ thống đánh giá hiệu quả thực thi công vụ gắn với kết quả cải cách hành chính và nâng cao năng suất lao động.

3. Sở Tư pháp

- Chủ trì rà soát, hoàn thiện các quy định pháp lý liên quan đến đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ, hoạt động khoa học công nghệ và môi trường kinh doanh; thẩm định các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến triển khai Đề án.

- Phối hợp tuyên truyền, phổ biến pháp luật nhằm nâng cao nhận thức về vai trò của năng suất và TFP trong phát triển kinh tế.

- Hướng dẫn xử lý các vướng mắc pháp lý trong quá trình triển khai các mô hình đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ.

4. Sở Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, các cơ quan, đơn vị liên quan, tổng hợp lồng ghép các mục tiêu, nhiệm vụ, kết quả thực hiện Đề án vào Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 5 năm và hằng năm.

- Chủ trì tham mưu cân đối, bố trí nguồn vốn ngân sách nhà nước, hướng dẫn quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ, dự án thuộc Đề án theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các quy định pháp luật liên quan.

5. Sở Công thương

- Chủ trì triển khai các chương trình nâng cao năng suất trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, lĩnh vực có đóng góp lớn vào TFP. Hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, tối ưu hóa quy trình sản xuất, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm; thúc đẩy phát triển thương mại điện tử, mở rộng thị trường tiêu thụ, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Theo dõi, đánh giá các chỉ tiêu liên quan đến năng suất và hiệu quả trong lĩnh vực công thương.

6. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Triển khai các chương trình phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, nâng cao giá trị gia tăng.

- Ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai.

- Xây dựng và chia sẻ dữ liệu phục vụ quản lý và sản xuất nông nghiệp.

- Hỗ trợ ứng dụng khoa học, công nghệ trong chế biến, bảo quản (công nghệ chế biến sâu, công nghệ bảo quản tiên tiến...); hỗ trợ hình thành chuỗi giá trị nông sản, nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm.

7. Sở Xây dựng

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong quản lý quy hoạch, xây dựng và phát triển đô thị. Tăng cường quản lý chất lượng công trình, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư xây dựng. Phát triển hạ tầng đồng bộ, tạo nền tảng cho nâng cao năng suất toàn nền kinh tế.

8. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan đẩy mạnh phát triển du lịch theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ và nâng cao chất lượng dịch vụ. Tăng cường quảng bá, phát triển sản phẩm du lịch có giá trị gia tăng cao. Góp phần nâng cao năng suất trong lĩnh vực dịch vụ và kinh tế sáng tạo.

9. Sở Giáo dục và Đào tạo

Đổi mới chương trình giáo dục theo hướng phát triển năng lực, kỹ năng sáng tạo và tư duy số. Tăng cường đào tạo kỹ năng nghề, kỹ năng công nghệ cho học sinh, sinh viên. Gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và nhu cầu của doanh nghiệp, thị trường lao động.

10. Sở Y tế

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tăng cường ứng dụng công nghệ trong quản lý và cung cấp dịch vụ y tế, nâng cao hiệu quả hoạt động. Phát triển y tế thông minh, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và năng suất lao động xã hội.

11. Thống kê tỉnh

Tổng hợp và cung cấp thông tin, số liệu phục vụ công tác cập nhật dữ liệu duy trì Hệ thống giám sát chỉ số TFP tỉnh Hưng Yên hằng năm: Số liệu giám sát chỉ số TFP chung toàn tỉnh; số liệu phân theo khu vực kinh tế (NLNTS; CNXD; DV); số liệu phân theo ngành kinh tế và doanh nghiệp: tập trung vào một số ngành kinh tế và nhóm doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động và tạo ra giá trị gia tăng lớn; cập nhật theo tháng, quý, năm;

12. Ủy ban nhân dân xã, phường

- Chủ động xây dựng kế hoạch triển khai Đề án phù hợp với điều kiện thực tiễn tại địa phương.

- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân và doanh nghiệp về năng suất và TFP.

- Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã nâng cao năng suất, ứng dụng công nghệ.

- Định kỳ báo cáo kết quả triển khai thực hiện Đề án gửi về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

13. Các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có liên quan

- Chủ động triển khai các nhiệm vụ nâng cao năng suất trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ.

- Tăng cường phối hợp liên ngành, chia sẻ thông tin, dữ liệu phục vụ đánh giá TFP. Doanh nghiệp đóng vai trò trung tâm, chủ động đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực quản trị và tham gia chuỗi giá trị. Các tổ chức khoa học công nghệ, cơ sở đào tạo tích cực tham gia nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực.

- Tổ chức thực hiện Đề án nâng cao chỉ số TFP của tỉnh Hưng Yên đòi hỏi sự vào cuộc đồng bộ của cả hệ thống chính trị, trong đó doanh nghiệp là trung tâm, khoa học công nghệ là động lực và Nhà nước giữ vai trò kiến tạo phát triển. Nếu không có cơ chế phối hợp chặt chẽ, không gắn trách nhiệm cụ thể và không kiểm soát được kết quả đầu ra, thì mọi mục tiêu về nâng cao chỉ số TFP sẽ khó đạt kết quả. Việc triển khai Đề án nghiêm túc, đồng bộ và có kỷ luật thực thi cao sẽ tạo ra bước chuyển mạnh mẽ về chất lượng tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng suất, năng lực cạnh tranh của tỉnh trong giai đoạn 2026-2030.

PHẦN V: TÍNH KHẢ THI VÀ HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ ÁN

I. Tính khả thi

Tính khả thi của Đề án không chỉ được đánh giá ở mức độ hợp lý của mục tiêu mà quan trọng hơn là khả năng triển khai trong thực tiễn với những điều kiện cụ thể về thể chế, nguồn lực và tổ chức thực hiện. Đối với Đề án nâng cao chỉ số năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) của tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030 có thể khẳng định rằng tính khả thi được bảo đảm trên nhiều phương diện, từ cơ sở chính trị pháp lý, điều kiện thực tiễn đến năng lực tổ chức triển khai.

1. Tính khả thi về cơ sở chính trị, pháp lý

Trước hết, Đề án được xây dựng trên nền tảng các chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước về đổi mới mô hình tăng trưởng, phát triển khoa học công nghệ và nâng cao năng suất. Các mục tiêu như nâng tỷ trọng đóng góp của TFP đạt 50%; thúc đẩy đổi mới sáng tạo, phát triển kinh tế số,... đã được xác định trong các nghị quyết, chiến lược và chương trình quốc gia.

Điều này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong sự thống nhất từ Trung ương đến địa phương, giúp tỉnh có cơ sở pháp lý vững chắc để triển khai các chính sách, huy động nguồn lực và tổ chức thực hiện. Đề án không phải là một sáng kiến đơn lẻ, mà là sự cụ thể hóa các định hướng phát triển mang tầm quốc gia vào điều kiện cụ thể của địa phương.

2. Tính khả thi về điều kiện thực tiễn của địa phương

Tỉnh Hưng Yên có điều kiện thuận lợi để triển khai các giải pháp nâng cao chỉ số TFP.

Thứ nhất là vị trí địa lý chiến lược nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, gần Thủ đô Hà Nội và các trung tâm công nghiệp lớn. Đây là lợi thế quan trọng để tiếp cận công nghệ, tri thức và nguồn nhân lực chất lượng cao.

Thứ hai là nền tảng công nghiệp đang phát triển mạnh với hệ thống khu công nghiệp, cụm công nghiệp ngày càng hoàn thiện. Đây chính là môi trường thuận lợi để ứng dụng công nghệ mới, nâng cao năng suất và thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

Thứ ba là khả năng thu hút đầu tư cao đặc biệt là vốn FDI. Nếu được định hướng đúng dòng vốn này sẽ bổ sung nguồn lực tài chính, công nghệ và kinh nghiệm quản trị góp phần trực tiếp nâng cao chỉ số TFP.

3. Tính khả thi về nguồn lực thực hiện

Một Đề án khả thi khi có đủ nguồn lực để triển khai, tỉnh Hưng Yên có lợi thế ở khả năng huy động đa dạng các nguồn lực:

Nguồn lực tài chính: Bao gồm ngân sách nhà nước, vốn đầu tư công, vốn doanh nghiệp và vốn FDI. Đặc biệt, xu hướng tăng mạnh vốn đầu tư trong giai đoạn 2026-2030 tạo điều kiện thuận lợi để triển khai các chương trình nâng cao năng suất.

Nguồn lực khoa học công nghệ: Sự phát triển nhanh của công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, tự động hóa,... tạo cơ hội để tỉnh “đi tắt, đón đầu”, nâng cao chỉ số TFP trong thời gian ngắn.

Nguồn lực con người: Với hệ thống cơ sở đào tạo hiện có cùng lợi thế thu hút nhân lực chất lượng cao từ các trung tâm đào tạo lớn như Hà Nội, tỉnh có nhiều điều kiện để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong thời gian tới.

Điều then chốt là Đề án đã xác định rõ yêu cầu gắn kết và phối hợp hiệu quả giữa các nguồn lực, khắc phục tình trạng phân tán, dàn trải. Qua đó, nguồn lực con người sẽ được khai thác và sử dụng hiệu quả hơn, tạo nền tảng cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

4. Tính khả thi về hệ thống giải pháp

Một trong những yếu tố quan trọng bảo đảm tính khả thi là hệ thống giải pháp của Đề án được xây dựng theo hướng toàn diện, có trọng tâm, trọng điểm gắn với các nhóm nhiệm vụ cụ thể và có thể đo lường phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương.

Các giải pháp không chỉ dừng lại ở định hướng chung mà đã cụ thể hóa thành các nội dung như: tái cơ cấu kinh tế, phát triển khoa học công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, hỗ trợ doanh nghiệp và hoàn thiện thể chế. Đây là những lĩnh vực có thể triển khai ngay không đòi hỏi điều kiện quá đặc biệt.

Quan trọng hơn các giải pháp đều hướng tới tác động trực tiếp vào các yếu tố cấu thành TFP bảo đảm tính liên kết và hiệu quả tổng thể.

5. Tính khả thi về tổ chức thực hiện và cơ chế phối hợp

Đề án đã phân công rõ trách nhiệm cho từng sở, ngành, địa phương, đồng thời xác định cơ chế phối hợp liên ngành. Điều này giúp tránh tình trạng chồng chéo, đùn đẩy trách nhiệm làm giảm hiệu quả thực thi chính sách.

Sở Khoa học và Công nghệ là cơ quan thường trực là hoàn toàn phù hợp, bởi đây là cơ quan có chức năng gắn trực tiếp với các yếu tố cốt lõi của TFP như công nghệ, đổi mới sáng tạo và năng suất.

Bên cạnh đó, cơ chế theo dõi, giám sát và đánh giá định kỳ cũng được thiết lập nhằm bảo đảm Đề án không chỉ dừng lại ở khâu triển khai trên giấy tờ mà được kiểm soát chặt chẽ, thực hiện hiệu quả trong thực tiễn.

6. Tính khả thi về khả năng đo lường và đánh giá

Một điểm mạnh quan trọng của Đề án là đã xây dựng được phương pháp đánh giá TFP tương đối rõ ràng, kết hợp giữa định lượng và định tính. Điều này giúp: Đo lường chính xác mức độ cải thiện TFP; theo dõi tiến độ thực hiện mục tiêu; Kịp thời điều chỉnh chính sách khi cần thiết.

Việc thiết lập hệ thống đánh giá khoa học chính là bảo đảm quan trọng cho tính khả thi của Đề án.

Tóm lại, Đề án nâng cao chỉ số TFP của tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030 có tính khả thi cao, được bảo đảm bởi sự đồng bộ giữa cơ sở chính trị pháp lý, điều kiện thực tiễn, nguồn lực và hệ thống giải pháp.

Thành công của Đề án phụ thuộc quyết định vào kỷ luật thực thi, sự quyết tâm của lãnh đạo và sự vào cuộc của toàn bộ hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và người dân. Nếu triển khai đúng hướng, nghiêm túc và có kiểm soát, Đề án không chỉ nâng cao chỉ số TFP mà còn tạo ra bước chuyển căn bản về chất lượng tăng trưởng đưa tỉnh phát triển nhanh và bền vững trong giai đoạn tới.

II. Hiệu quả của Đề án

Hiệu quả của Đề án cần được nhìn nhận một cách toàn diện không chỉ ở khía cạnh tăng trưởng kinh tế mà còn ở năng lực quản trị nhà nước và sự phát triển xã hội bền vững. Đây là một Đề án mang tính nền tảng có khả năng tạo ra những chuyển biến sâu sắc trong mô hình phát triển của tỉnh, từ đó lan tỏa tác động tích cực đến nhiều lĩnh vực.

1. Hiệu quả về mặt quản lý nhà nước

Trước hết, Đề án sẽ góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả quản lý nhà nước theo hướng hiện đại, khoa học và dựa trên hệ thống dữ liệu năng suất.

Một trong những hiệu quả rõ nét là chuyển đổi phương thức quản lý từ hành chính truyền thống sang quản trị dựa trên kết quả và hiệu suất. Khi TFP trở thành một chỉ tiêu quan trọng trong điều hành, các cơ quan quản lý buộc phải thay đổi cách tiếp cận không chỉ quan tâm đến quy mô đầu tư hay gia tăng số lượng lao động mà phải chú trọng đến hiệu quả sử dụng nguồn lực.

Đề án cũng thúc đẩy việc hoàn thiện thể chế và chính sách theo hướng minh bạch, đồng bộ và phù hợp với kinh tế thị trường hiện đại. Các cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, phát triển nguồn nhân lực, cải thiện môi trường đầu tư sẽ được rà soát và điều chỉnh qua đó nâng cao năng lực điều hành của chính quyền.

Bên cạnh đó, việc xây dựng hệ thống theo dõi, đánh giá TFP giúp hình thành nền tảng quản lý dựa trên dữ liệu. Các quyết định chính sách không còn mang tính cảm tính mà dựa trên phân tích khoa học và bằng chứng thực tiễn.

2. Hiệu quả về mặt kinh tế

Hiệu quả kinh tế là mục tiêu cốt lõi và cũng là thước đo quan trọng nhất của Đề án. Trước hết, việc nâng cao chỉ số TFP sẽ trực tiếp nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế. Thay vì phụ thuộc vào tăng vốn và lao động, tăng trưởng sẽ dựa nhiều hơn vào đổi mới sáng tạo, công nghệ và hiệu quả quản trị. Điều này giúp tỉnh duy trì tốc độ tăng trưởng cao nhưng vẫn bảo đảm tính bền vững trong dài hạn.

Đề án cũng góp phần tối ưu hóa hiệu quả sử dụng nguồn lực, đặc biệt là vốn đầu tư. Khi mỗi đồng vốn được sử dụng hiệu quả hơn, giá trị gia tăng tạo ra sẽ cao hơn từ đó cải thiện năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Một hiệu quả quan trọng khác là thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại. Các ngành có giá trị gia tăng cao như công nghiệp chế biến chế tạo, dịch vụ hiện đại, kinh tế số sẽ được ưu tiên phát triển, trong khi các ngành có năng suất thấp sẽ từng bước được cải tiến hoặc thay thế.

Đề án còn tạo điều kiện để thu hút dòng vốn đầu tư chất lượng cao, đặc biệt là vốn FDI trong các lĩnh vực công nghệ cao, bổ sung nguồn lực tài chính, chuyển giao công nghệ, nâng cao trình độ sản xuất và quản trị của doanh nghiệp.

Đối với khu vực doanh nghiệp, hiệu quả thể hiện ở việc nâng cao năng lực cạnh tranh, giảm chi phí sản xuất và tăng giá trị sản phẩm. Khi doanh nghiệp áp dụng công nghệ mới, cải tiến quy trình và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, năng suất sẽ tăng lên, lợi nhuận được cải thiện và khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu cũng được mở rộng.

Tóm lại, về mặt kinh tế, Đề án sẽ tạo ra bước chuyển căn bản từ tăng trưởng dựa vào quy mô sang tăng trưởng dựa vào chất lượng và hiệu quả.

3. Hiệu quả về mặt xã hội

Đề án mang lại những hiệu quả sâu rộng về mặt xã hội. Trước hết là nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thông qua các chương trình đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng và phát triển năng lực đổi mới sáng tạo. Người lao động sẽ có cơ hội tiếp cận với tri thức và công nghệ mới từ đó nâng cao năng suất và thu nhập.

Đề án cũng góp phần tạo việc làm chất lượng cao, đặc biệt trong các ngành công nghệ, dịch vụ hiện đại và kinh tế số. Đây là yếu tố quan trọng giúp cải thiện đời sống người dân và giảm khoảng cách phát triển giữa các khu vực.

Một hiệu quả đáng chú ý là thúc đẩy hình thành “văn hóa năng suất” trong xã hội. Khi nhận thức về năng suất được nâng cao, doanh nghiệp, người lao động và cơ quan nhà nước đều có ý thức cải tiến, sáng tạo làm việc hiệu quả hơn.

Đồng thời, việc phát triển kinh tế dựa trên TFP cũng giúp giảm áp lực lên tài nguyên và môi trường, có điều kiện để phát triển bền vững hơn, bảo đảm cân bằng giữa kinh tế và môi trường.

Đề án góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân thông qua việc cải thiện dịch vụ công, phát triển y tế, giáo dục và các dịch vụ xã hội khác. Khi nền kinh tế phát triển hiệu quả, nguồn lực dành cho an sinh xã hội cũng sẽ được tăng cường.

Hiệu quả của Đề án thể hiện ở các con số tăng trưởng, sự thay đổi căn bản trong phương thức quản lý, cấu trúc kinh tế và chất lượng phát triển xã hội. Ba trụ cột hiệu quả: quản lý nhà nước hiệu quả, kinh tế tăng trưởng chất lượng và xã hội phát triển bền vững là minh chứng rõ ràng cho giá trị chiến lược của Đề án.

III. Đánh giá về những thách thức, rủi ro của Đề án

Bất kỳ đề án phát triển nào, đặc biệt là đề án mang tính chuyển đổi mô hình tăng trưởng như nâng cao TFP đều phải đối mặt với những thách thức và rủi ro

nhất định trong quá trình triển khai. Việc nhận diện đầy đủ, đánh giá đúng mức và có giải pháp kiểm soát phù hợp giúp hạn chế tác động tiêu cực là điều kiện tiên quyết để bảo đảm tính khả thi và hiệu quả của Đề án. Các thách thức và rủi ro được phân tích trên các phương diện chủ yếu sau:

1. Thách thức về chuyển đổi mô hình tăng trưởng

Thách thức lớn nhất mang tính bản chất là việc chuyển đổi từ mô hình tăng trưởng dựa vào vốn và lao động sang mô hình dựa vào TFP. Đây là sự thay đổi về kỹ thuật và tư duy phát triển.

Trong thực tiễn, mô hình tăng trưởng cũ thường dễ triển khai hơn do dựa vào các yếu tố “hữu hình” như vốn đầu tư, lao động và tài nguyên. Ngược lại, nâng cao chỉ số TFP đòi hỏi phải đầu tư vào những yếu tố “vô hình” như công nghệ, đổi mới sáng tạo, quản trị và chất lượng nguồn nhân lực những yếu tố khó đo lường và cần thời gian dài để phát huy hiệu quả.

2. Rủi ro về nguồn lực và phân bổ nguồn lực

- Nguồn vốn bị phân tán, dàn trải, không tập trung vào các lĩnh vực tạo TFP cao.

- Đầu tư cho khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, R&D chưa đủ mạnh hoặc chưa đúng trọng tâm.

- Thiếu cơ chế khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư vào các lĩnh vực có rủi ro cao, mang lại giá trị lâu dài.

- Nếu không kiểm soát tốt, tình trạng “nhiều vốn nhưng hiệu quả thấp” sẽ tiếp tục kéo dài, làm giảm tỷ trọng đóng góp của TFP vào tăng trưởng.

3. Thách thức về chất lượng nguồn nhân lực

Chất lượng nguồn nhân lực là một trong những yếu tố quyết định đến nâng cao chỉ số TFP nhưng đây là điểm nghẽn lớn của nhiều địa phương. Đối với tỉnh Hưng Yên hạn chế bao gồm:

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo có kỹ năng cao còn thấp.

- Thiếu đội ngũ chuyên gia về công nghệ, đổi mới sáng tạo và quản trị hiện đại.

- Khoảng cách giữa hoạt động đào tạo và nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp còn lớn.

- Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức chưa đồng đều; kỹ năng số và năng lực quản trị hiện đại còn hạn chế; thiếu nhân lực chất lượng cao trong các ngành công nghệ và quản trị số; chưa có cơ chế đủ mạnh để thu hút chuyên gia, nguồn nhân lực chất lượng cao

Nếu không có giải pháp đột phá trong đào tạo và thu hút nhân lực, việc nâng cao chỉ số TFP sẽ gặp nhiều khó khăn bởi công nghệ dù hiện đại đến đâu cũng cần con người có năng lực để vận hành và khai thác.

4. Rủi ro về năng lực đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp

Doanh nghiệp là chủ thể trực tiếp tạo ra TFP nhưng phần lớn doanh nghiệp địa phương, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa còn hạn chế về:

- Năng lực tài chính để đầu tư công nghệ;

- Trình độ quản trị;
- Khả năng tiếp cận và làm chủ công nghệ mới.

Điều này dẫn đến rủi ro là các chính sách hỗ trợ nếu không được thiết kế phù hợp sẽ khó đi vào thực tiễn hoặc chỉ có một số doanh nghiệp lớn hưởng lợi, trong khi phần lớn doanh nghiệp còn lại không đủ khả năng tham gia.

Ngoài ra, tâm lý “ngại đổi mới, ngại rủi ro” cũng là rào cản đáng kể, làm chậm quá trình chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng dựa vào TFP.

5. Thách thức về thể chế và phối hợp liên ngành

Một trong những rủi ro phổ biến trong triển khai các đề án liên ngành là thiếu sự phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan, đơn vị. Các biểu hiện bao gồm:

- Chồng chéo chức năng, nhiệm vụ;
- Thiếu cơ chế chia sẻ thông tin và dữ liệu;
- Đùn đẩy trách nhiệm trong quá trình triển khai.

Đặc biệt, TFP là một chỉ tiêu tổng hợp, liên quan đến nhiều lĩnh vực khác nhau như công nghiệp, nông nghiệp, giáo dục, khoa học công nghệ,... cần cơ chế điều phối mạnh mẽ, rõ ràng và các giải pháp tránh bị phân tán, thiếu đồng bộ và khó đạt hiệu quả./.